



BÁO CÁO KẾT QUẢ

**Đánh giá Nhu cầu Tăng cường Năng lực của
các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở
nhằm giảm phát thải do mất rừng
và suy thoái rừng (REDD)**

Hà Nội, tháng 5 năm 2011

NGUYỄN ĐỨC TÂM, Điều phối viên Đào tạo - RECOFTC

LỜI CẢM ƠN

Đánh giá này được tiến hành trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường năng lực cho các bên có liên quan lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) khu vực châu Á-Thái Bình Dương” do NORAD tài trợ hợp tác cùng Chương trình UN-REDD Việt nam với sự hỗ trợ quý báu của RECOFTC và Tổng cục Lâm nghiệp/ Bộ NN-PTNT, các Sở NN-PTNT, TN-MT, UB Dân tộc –Miền núi, Ban Quản lý rừng phòng hộ/rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các đoàn thể tổ chức quần chúng, UNND huyện/xã và những người dân sống trong và gần rừng tại các địa bàn khảo sát thuộc các tỉnh Lâm Đồng, Cà Mau và Bắc Kạn.

Xin chân thành cảm ơn.

Nguyễn Đức Tâm

Điều phối viên Đào tạo – RECOFTC

Điều phối viên Quốc gia Dự án NORAD-REDD

TÓM TẮT

Đánh giá Nhu cầu Tăng cường Năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) ở Việt Nam được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Đào tạo và Tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) khu vực châu Á-Thái Bình Dương” do NORAD tài trợ có hợp tác với Chương trình UN-REDD Việt Nam.

Phương pháp đánh giá là phương pháp 6-bước mô tả trong Hướng dẫn Tăng cường Năng lực – 2010 của RECOFTC. Số liệu phục vụ Đánh giá được thu thập bằng các phương pháp Nghiên cứu tài liệu, Phỏng vấn bán cấu trúc, Thảo luận nhóm có trọng tâm và Quan sát trực tiếp, từ ngày 21/2 đến 28/3/2011 tại 3 tỉnh (Lâm Đồng, Cà Mau và Bắc Kạn) 4 huyện 8 xã 16 thôn thuộc 3 tỉnh nói trên. Tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn và thảo luận nhóm là 308 người, trong đó có 56 nữ (chiếm 18,2%) chia thành 04 nhóm: nhóm cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lâm nghiệp (chiếm 33,4%), nhóm doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước (9,7%), nhóm các tổ chức quần chúng (13,6%) và nhóm hộ gia đình có cuộc sống liên quan đến rừng (43,2%).

Trước khi đánh giá năng lực thực tế của các bên có liên quan, một bộ Tiêu chuẩn năng lực liên quan đến BĐKH và REDD+ được xây dựng, theo đó các kiến thức cần có được chia thành 5 lĩnh vực: BĐKH, REDD trong bối cảnh BĐKH, REDD trong bối cảnh lâm nghiệp cộng đồng; Thương mại cac-bon rừng và Cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon. Trong mỗi lĩnh vực, các kiến thức lại được chia thành 5 cấp độ tương ứng với từng nhóm bên có liên quan: Kiến thức ở Cấp độ 1 là kiến thức cần có đối với nhóm cộng đồng và hộ gia đình liên quan đến rừng; Cấp độ 2 là dành cho chính quyền cấp xã, đơn vị kỹ thuật cấp xã-huyện, tổ chức quần chúng cấp xã-huyện và doanh nghiệp; Cấp độ 3 dành cho chính quyền cấp huyện; cơ quan tham mưu chuyên môn cấp tỉnh (chi cục, phòng, trung tâm và tương đương) và tổ chức quần chúng cấp tỉnh; Cấp độ 4 dành cho lãnh đạo các Sở, Ban (hoạch định chính sách); Cấp độ 5 dành cho các bên có liên quan đến hoạch định chính sách cấp trung ương.

Kết quả Đánh giá cho thấy có thiếu hụt đáng kể trong kiến thức liên quan của tất cả các nhóm khảo sát. Cụ thể trong lĩnh vực kiến thức liên quan đến BĐKH, năng lực thực tế của Nhóm cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lâm nghiệp cấp tỉnh là cấp độ 2, cấp huyện và Nhóm doanh nghiệp là cấp độ 2, Nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và Nhóm hộ gia đình là chưa đạt cấp độ 1. Trong lĩnh vực REDD với bối cảnh của BĐKH năng lực thực tế của Nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh là cấp độ 1, cấp huyện và Nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng, Nhóm doanh nghiệp và Nhóm hộ gia đình là chưa có năng lực về lĩnh vực này. Trong lĩnh vực hội nhập REDD vào lâm nghiệp cộng đồng, năng lực thực tế của nhóm cơ quan quản lý nhà nước ở cấp 1, của Nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng Nhóm doanh nghiệp và Nhóm cộng đồng là dưới cấp 1. Trong lĩnh vực thương mại cac-bon rừng và lĩnh vực cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng, cả 04 nhóm đều chưa có năng lực thực sự. Năng lực thực tế của các nhóm tại tỉnh Lâm Đồng cao hơn các tỉnh khác, rõ rệt nhất là nhóm các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến rừng.

Một số nội dung kiến thức cơ bản nhằm tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) ở Việt

Nam được đề xuất chia thành 6 lĩnh vực (5 lĩnh vực kỹ thuật và một lĩnh vực kiến thức chung). Các nội dung này có thể được xem xét sử dụng trong giai đoạn tiếp theo, giai đoạn thiết kế Chương trình Tăng cường Năng lực cho các bên có liên quan lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) ở Việt Nam trong khuôn khổ Dự án NORAD-REDD.

DRAFT

MỤC LỤC

1. Cơ sở chung	9
2. Phương pháp đánh giá	10
2.1. Mục tiêu và Kết quả dự kiến của Đánh giá	10
2.2. Phương pháp đánh giá	11
2.3. Phạm vi thu thập số liệu	13
2.4. Nhóm thu thập số liệu	17
2.5. Những hạn chế của Đánh giá	17
3. Kết quả và Thảo luận	19
3.1. Tổng quan về giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) ở Việt Nam ...	19
3.2. Ma trận phân tích các bên có liên quan chủ chốt cấp cơ sở	28
3.3. Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BDKH của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở	35
3.4. Năng lực thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở	38
3.5. Kết quả đánh giá thể chế và tổ chức liên quan sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+.	47
4. Kết luận và Đề nghị	51
4.1. Kết luận	51
4.2. Đề nghị	53

Danh mục phụ lục

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: So sánh quy mô của một số Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực	16
Bảng 2: Diện tích các loại rừng ở Việt Nam	19
Bảng 3: Đất có rừng và rừng phân bổ theo chủ thể quản lý	21
Bảng 4: Số liệu cháy rừng 2004 – 2010	25
Bảng 5: Mức độ quan tâm và ảnh hưởng của các bên có liên đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD).....	30
Bảng 6: Chiến lược tham gia của các bên có liên quan chủ chốt cấp cơ sở	33
Bảng 7: Các lĩnh vực kiến thức kỹ năng liên quan đến REDD và BĐKH	35
Bảng 8: Tiêu chuẩn năng lực của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD).....	36
Bảng 9: Diện tích đất rừng giao cho cộng đồng tính đến ngày 31/12/2009	40
Bảng 10: Diện tích đất rừng giao cho hộ gia đình tính đến ngày 31/12/2009	48

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tóm tắt 6 bước đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực.....	11
Hình 2: Các tỉnh thực hiện Dự án NORAD-REDD	13
Hình 3: Tỷ lệ nam nữ trong tổng số người tham gia cung cấp thông tin	15
Hình 4: Phân loại các đối tượng cung cấp thông tin	16
Hình 5: Diện tích rừng ngập mặn ở Việt nam, 1943 – 1999	22
Hình 6: Nhận thức về mối liên hệ giữa mất rừng và BĐKH của nhóm cán bộ kỹ thuật.....	38
Hình 7: Các ví dụ về khí gây hiệu ứng nhà kính.....	39
Hình 8: Đề xuất cải thiện công tác quản lý rừng cộng đồng của nhóm kỹ thuật.....	42
Hình 9: Nhận thức của nhóm kỹ thuật về mối liên hệ giữa REDD+ và lâm nghiệp cộng đồng	42
Hình 10: Nhận thức về nguyên tắc lâm nghiệp bền vững của cán bộ đoàn thể quần chúng	43
Hình 11: Hiểu biết của các hộ gia đình về hệ thống quản lý lâm nghiệp cấp xã	43
Hình 12: Lợi ích do rừng mang lại cho người dân	45
Hình 13: Nhu cầu kiến thức kỹ năng gián tiếp cho REDD+	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CB	Cán bộ
DN	Doanh nghiệp
FCPFC	Quý hợp tác các bon lâm nghiệp
FPIC	Đồng thuận, Tự do, Được thông báo đầy đủ và Trước (Free, Prior, Informed and Consensus)
KH-ĐT	Kế hoạch - Đầu tư
LĐ-TB-XH	Lao động - Thương binh - Xã hội
LNCD	Lâm nghiệp cộng đồng
NCTCNL	Nhu cầu tăng cường năng lực
NN-PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NORAD	Cơ quan phát triển Na-uy (Norwegian Agency for Development)
PFES	Cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng (Payments for Forestry Ecological Services).
QLR	Quản lý rừng
RECOFTC	Trung tâm đào tạo lâm nghiệp cộng đồng khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Regional Community Forestry Training Centre for Asia and the Pacific)
REDD	Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (Reducing Emissions from Deforestation and forest Degradation)
REDD+	Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon của rừng
R-PP	Dự thảo Báo cáo Chuẩn bị sẵn sàng (Readiness Preparation Proposal)
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TN-MT	Tài nguyên - Môi trường
UB	Ủy ban
UBND	Ủy ban nhân dân
UN	Liên hiệp quốc (United Nations)

1. Cơ sở chung

Năm 2009, NORAD (Cơ quan Phát triển Na -uy) cung cấp hỗ trợ tài chính cho RE COFTC trong khuôn khổ Sáng kiến Rừng và Khí hậu 2009 – Hỗ trợ xã hội dân sự để thực hiện Dự án “Đào tạo và Tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) khu vực châu Á-Thái Bình Dương” hay gọi tắt là Dự án NORAD-REDD. Giai đoạn I (8/2009 – 7/2010) Dự án được thực hiện tại 3 nước là Indonesia, Lào và Nepal. Giai đoạn II (8/2010 – 7/2013) Dự án vận hành tại 4 nước thêm Việt Nam là nước đầu mối nữa ngoài 3 nước đã nêu.

Mục tiêu tổng thể của Dự án là “Các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở khu vực châu Á-Thái Bình Dương tích cực đóng góp vào thành công của cơ chế REDD+ và được tận dụng đầy đủ ưu điểm của lợi ích do REDD+ mang lại đối với phát triển kinh tế xã hội địa phương”

Mục đích của Dự án là “Các thiếu hụt về kiến thức của các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở được giải quyết nhờ đó tạo điều kiện cho họ tham gia hoàn toàn vào việc lập kế hoạch và thực hiện các chương trình và hoạt động liên quan đến REDD+ tại các nước mục tiêu”.

Các bên này bao gồm các cấp quản lý rừng địa phương, chính quyền địa phương, các cán bộ lâm nghiệp khác, các nhóm phi chính phủ và xã hội dân sự và trên hết là các hộ gia đình sống phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là những người dễ bị tổn thương (như người địa phương, phụ nữ, trẻ em) và được gọi chung là “các bên có liên quan cấp cơ sở”.

Đầu ra và hoạt động của Dự án

Giai đoạn II của Dự án được thực hiện trong 3 năm (8/2010 – 8/2013). Trong giai đoạn này, Dự án nhắm tới 4 đầu ra dưới đây:

ĐẦU RA 1: Chương trình đào tạo và tăng cường năng lực trọn gói nhằm giới thiệu REDD+ tới các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở được xây dựng, thực hiện và rà soát một cách có tương tác và thường xuyên cập nhật nhằm đáp ứng đúng các điều kiện cụ thể và sự phát triển của cơ chế REDD+ của từng nước đối tượng

ĐẦU RA 2: Nhận thức của các bên có liên quan đến rừng cấp cơ sở về REDD+ được nâng cao thông qua chương trình đào tạo và tăng cường năng lực có tương tác, trọng tâm là tính phù hợp và áp dụng của REDD+ vào bối cảnh địa phương, đặc biệt là về quản lý rừng bền vững, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, an toàn sinh kế và phát triển nông thôn, vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan cấp cơ sở

ĐẦU RA 3: Phản hồi nhận được từ việc thực hiện tăng cường năng lực và các quá trình nội bộ và bên ngoài có liên quan khác được phân tích cho phép liên tục cải thiện và hoàn thiện chương trình tăng cường năng lực.

ĐẦU RA 4: Tài liệu tăng cường năng lực do Dự án xây dựng được sử dụng trong bối cảnh các hoạt động của REDD+ trong toàn khu vực châu Á – Thái Bình Dương nhằm phát triển chương trình và chiến lược sẵn sàng REDD quốc gia và quyết định các ưu tiên của các bên có liên quan cấp cơ sở

(Xem Phụ lục 1: Khung logic tóm tắt Dự án NORAD-REDD)

Tại Việt Nam, Dự án được thực hiện tại 04 tỉnh đại diện cho các vùng miền sinh thái rừng khác nhau là Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Lâm Đồng và Cà Mau (xem bản đồ hình 2)

Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực

Như tên gọi đã nêu, nội dung chính của Dự án là tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD). Do đó để Chương trình tăng cường năng lực do Dự án xây dựng đáp ứng đúng yêu cầu của các bên có liên quan, Dự án đã tiến hành khảo sát đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực của các bên có liên quan trước. Đánh giá này thuộc khuôn khổ Hoạt động 1.1 (xem Phụ lục 1 – Khung logic tóm tắt Dự án NORAD-REDD) do Dự án NORAD-REDD chủ trì, có sự tham gia phối hợp của Chương trình UN-REDD Việt Nam và các địa phương. Việc thực hiện thu thập số liệu từ 21/2 đến 28/3/2011. Những kết quả chính của Đánh giá được trình bày trong bản Báo cáo này.

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Mục tiêu và Kết quả dự kiến của Đánh giá

Mục tiêu của Đánh giá là cung cấp nền tảng cho Dự án NORAD-REDD xây dựng Chương trình Tăng cường năng lực đáp ứng đúng nhu cầu của các bên có liên quan và phản ánh thực trạng và tiến trình xây dựng thực hiện cơ chế REDD+ ở Việt Nam thông qua xác định các lỗ hổng về kiến thức liên quan đến REDD+ và đề xuất giải pháp đáp ứng.

Kết quả dự kiến của Đánh giá gồm:

1. Tổng quan về REDD+ ở Việt Nam
2. Các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở đối với REDD+ được xác định

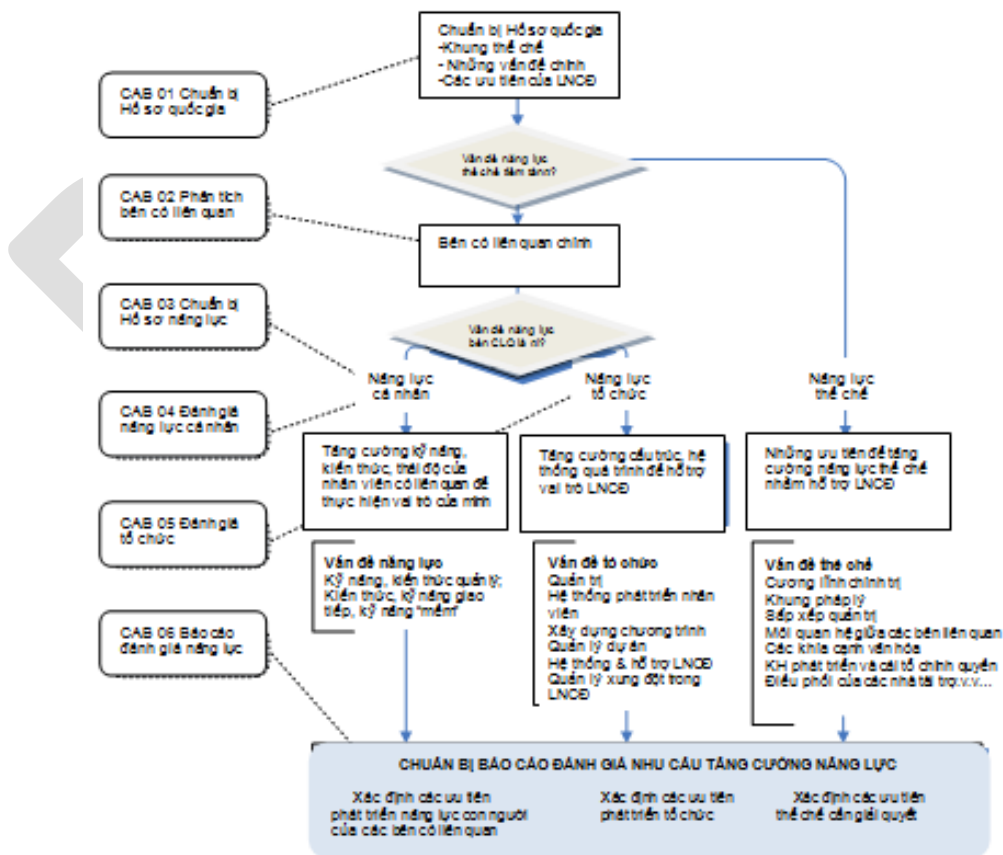
3. Tiêu chuẩn năng lực cần có của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chính cấp cơ sở đối với REDD+ được xác định
4. Năng lực thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chính cấp cơ sở đối với REDD+ được xác định
5. Nhu cầu tăng cường năng lực của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chính cấp cơ sở đối với REDD+ được xác định

2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp tiếp cận sử dụng trong Đánh giá này là phương pháp có sự tham gia và hỗ trợ người nghèo (pro-poor participatory approach).

Cũng giống như ở 03 ba nước khác (Lào, Indonesia và Nê-pan), phương pháp đánh giá là phương pháp 6-bước mô tả trong tài liệu “Hướng dẫn Tăng cường Năng lực” – 2010 của RECOFTC (xem hình dưới đây)

Hình 1: Tóm tắt 6 bước đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực



(Nguồn: Hướng dẫn Tăng cường Năng lực, RECOFTC, 2010)

Nhất quán với các đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực đã tiến hành ở Lào, Indonesia và Nê-pan, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu phục vụ đánh giá ở Việt Nam cũng bao gồm:

- Nghiên cứu tài liệu (Desk study)
- Thảo luận nhóm có trọng tâm (Focus group discussion)
- Phỏng vấn bán cấu trúc (Semi-structured interview)
- Quan sát trực tiếp (Direct observation)

Như trên đã trình bày, Dự án NORAD -REDD được thực hiện ở 4 nước: Việt Nam, Lào, Indonesia và Nê-pan. Trong khuôn khổ của Dự án, Đánh giá nhu cầu Tăng cường năng lực đều được thực hiện ở cả 04 nước. Do đó sự nhất quán về phương pháp đánh giá và phương pháp thu thập số liệu là rất quan trọng, cho phép các kết quả thu được ở từng nước có thể trao đổi, chia sẻ và tổng hợp trong một Chương trình Tăng cường năng lực chung của Dự án. Tất nhiên, do mỗi nước có những đặc thù riêng nên việc áp dụng cùng một phương pháp cần linh hoạt ở một mức độ nhất định. Quá nhấn mạnh và tính nhất quán có thể dẫn đến cứng nhắc. Ngược lại, quá chú trọng đến đặc thù của mỗi nước có thể biến đánh giá ở 4 nước trở thành của 04 dự án riêng rẽ.

Thử thách lớn nhất của Đánh giá này là bộ câu hỏi phỏng vấn. Bộ câu hỏi này được Văn phòng Dự án NORAD-REDD Bangkok soạn thảo cuối năm 2010 và rà soát chỉnh sửa lại cuối tháng 1/2011. Việc sử dụng bộ câu hỏi này trong thực tế thu thập số liệu đưa ra một số nhận xét sau đây:

- Bộ câu hỏi bám sát hướng dẫn của RECOFTC về nội dung tiêu chuẩn và cấp độ năng lực liên quan đến REDD+ và BĐKH (5 lĩnh vực kiến thức và 5 cấp độ) do đó đáp ứng được mục tiêu của Đánh giá là xác định lỗ hổng về kiến thức của các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở, đề xuất Chương trình Tăng cường năng lực đáp ứng đúng nhu cầu của các bên có liên quan và phản ánh thực trạng và tiến trình xây dựng thực hiện cơ chế REDD+ ở Việt Nam.
- Một số câu hỏi khó hiểu, dùng thuật ngữ chuyên môn. REDD+ là một nội dung mới, trên quốc tế hiện còn đang được bàn thảo, trong nước Chính phủ chưa ban hành văn bản pháp lý chính thức. Nhiều khái niệm hoàn toàn mới lạ (ví dụ cac-bon rừng). Các thuật ngữ tiếng Việt dùng trong các tài liệu hiện có về REDD thường khó hiểu, ví dụ FPIC được gọi là “Đồng thuận, Tự do, Được thông báo đầy đủ và Trước” hoặc chỉ được dịch gần đúng thành “Tham vấn cộng đồng” (Community consultation). Để khắc phục nhược điểm này, trước khi thu thập số liệu, Nhóm thu thập số liệu được tập huấn 1-2 ngày, trong đó người phỏng vấn được yêu cầu tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc, diễn đạt câu hỏi bằng ngôn ngữ địa phương nếu có thể kèm theo giải thích, tách câu hỏi lớn thành nhiều câu hỏi đơn giản tùy theo bối cảnh và đối tượng trả lời phỏng vấn. Ví dụ khi phỏng vấn người dân có thể thay “suy thoái rừng” thành “rừng kém đi”. v.v..Thực tế cách làm này có hiệu quả. Tư vấn hỗ trợ thu thập số liệu khi phỏng vấn về cơ chế chia

sẽ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng tại huyện Di Linh, Lâm Đồng cho biết “*khi sử dụng 1 số từ học thuật để đánh giá sự hiểu biết của các nhóm đối tượng về cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại carbon rừng thì 100% người tham gia phỏng vấn là không trả lời được. Tuy nhiên nếu giải thích và sử dụng các câu hỏi nhỏ, đơn giản hơn, các nhóm đối tượng đều trả lời được là có sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định về chia sẻ lợi ích. Có sự bình đẳng trong chia sẻ lợi ích và hỗ trợ sinh kế đối với những hộ gia đình khó khăn. Và có hiểu được tầm quan trọng của các giá trị văn hóa kinh tế xã hội trong nguyên tắc của lâm nghiệp bền vững*” (UN-REDD, Báo cáo điều tra nhu cầu Tăng cường năng lực cho REDD+ huyện Di Linh, Lâm Đồng, 2011, tr. 4)

(Xem Phụ lục 2: Công cụ thu thập số liệu)

2.3. Phạm vi thu thập số liệu

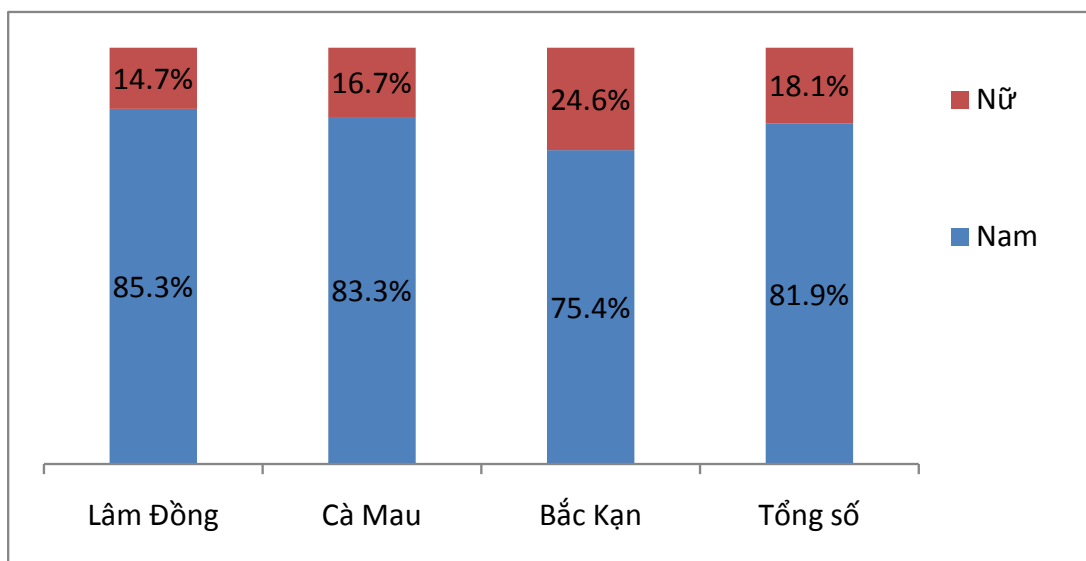
Nhóm Đánh giá đã làm việc với lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của các cơ quan lý nhà nước liên quan đến lâm nghiệp cơ sở cấp tỉnh (gồm Sở NN-PTNT, Sở TN-MT, UB Dân tộc-Miền núi, Ban Quản lý rừng phòng hộ/rừng đặc dụng), cấp huyện (UBND, Hạt Kiểm lâm), cấp xã (UBND); công ty lâm nghiệp TNHH một thành viên, các tổ chức quần chúng các cấp từ tỉnh xuống đến xã (phụ nữ, thanh niên, nông dân, cựu chiến binh, hiệp hội khoa học v.v...); một số tổ chức nghiên cứu khoa học (Trung tâm nghiên cứu rừng ngập mặn thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp) và các hộ dân có cuộc sống liên quan đến rừng tại 3 tỉnh (Bắc Kạn, Lâm Đồng và Cà Mau) trong số 4 tỉnh thực hiện Dự án (xem hình dưới đây) trong thời gian từ 21/2 đến 28/3/2011 (xem Phụ lục 3: Lịch thu thập số liệu)

Hình 2: Các tỉnh thực hiện Dự án NORAD-REDD



Tổng cộng có 308 người tham gia cung cấp ý kiến trong Đánh giá này, trong đó có 56 nữ (chiếm 18,1%). Tỷ lệ nữ khác nhau giữa các tỉnh (xem hình dưới)

Hình 3: Tỷ lệ nam nữ trong tổng số người tham gia cung cấp thông tin



Nhìn chung tỷ lệ nữ trong tổng số người cung cấp thông tin là tương đối thấp.

Kết quả này phù hợp với số liệu chung về giới ở Việt Nam. Theo Bộ LĐ-TB-XH, năm 2011, mặc dù phụ nữ chiếm 51,48% dân số và 48% lực lượng lao động toàn xã hội, nhưng tỷ lệ nữ làm việc trong khu vực nhà nước chỉ chiếm 9,11%. Tỷ lệ nữ là lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước còn thấp hơn. Ví dụ cấp chủ tịch UBND tỉnh – huyện – xã chỉ có 1,6% là nữ (Nguyễn Quốc Tuấn – Nguyễn Hải Hà, Học viện Hành chính quốc gia, 2011).

Trong Đánh giá này khi phỏng vấn cấp hoạch định chính sách liên quan đến lâm nghiệp, số lượng nữ tham gia trả lời phỏng vấn là tương đối thấp (xem bảng dưới đây)

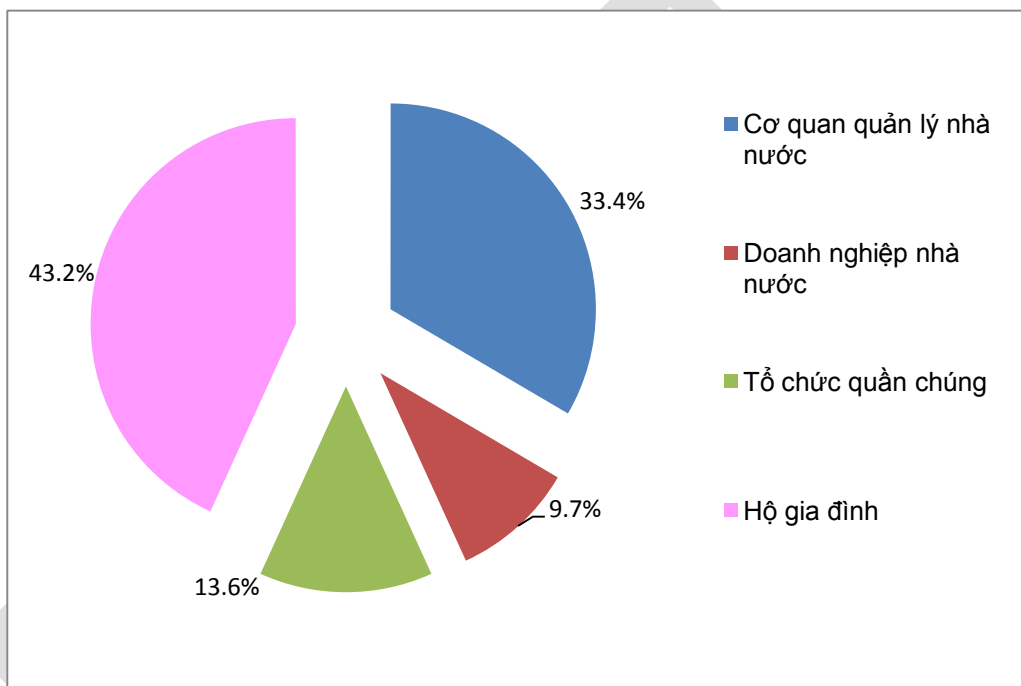
	Tổng số người trả lời phỏng vấn	Nữ
Giám đốc/ Phó Giám đốc Sở phụ trách lâm nghiệp (NN-PTNT, TN-MT)	5	0
Trưởng Ban/Phó Trưởng ban Dân tộc – Miền núi	3	0
Chi cục trưởng Kiểm lâm, Lâm nghiệp, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh và cấp phó	9	0
Chủ tịch UBND huyện/Phó Chủ tịch phụ trách nông lâm, Hạt trưởng kiểm lâm và cấp phó	8	1
Chủ tịch UBND xã/Phó Chủ tịch phụ trách nông lâm	7	1

Tất cả 8 trường thôn của 8 thôn tham gia trả lời phỏng vấn trong phạm vi khảo sát của Đánh giá này đều là nam, không có nữ.

Do tỷ lệ nữ thấp nên trong Đánh giá này không so sánh ý kiến giữa hai nhóm nam và nữ.

Đối tượng cung cấp thông tin trong Đánh giá này được chia thành 04 nhóm chính: cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến lâm nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức quần chúng và hộ gia đình. Tỷ lệ của mỗi nhóm được trình bày ở biểu dưới đây:

Hình 4: Phân loại các đối tượng cung cấp thông tin



Như trên đã trình bày, Dự án NORAD -REDD thực hiện ở 4 nước, Việt Nam, Lào, Indonesia và Nepal. Đánh giá nhu cầu tăng năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) đều được thực hiện ở cả 4 nước. Bảng dưới đây trình bày so sánh quy mô thu thập số liệu của Đánh giá ở các nước khác nhau.

Bảng 1: So sánh quy mô của một số Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực

Tên Đánh giá	Số tỉnh thu thập số liệu	Số người cung cấp thông tin
Đánh giá NCTCNL cho REDD+ ở Lào	3	73
Đánh giá NCTCNL cho REDD+ ở Nê-pan	-	74

Đánh giá NCTCNL cho xây dựng Chiến lược phát triển LNCD ở Việt Nam	1	55
Đánh giá NCTCNL cho REDD+ ở Việt Nam (trình bày trong Báo cáo này)	3	308

(Xem Phụ lục 4: Danh sách người gặp)

2.4. Nhóm thu thập số liệu

Đánh giá Nhu cầu tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) tại Việt Nam do Điều phối viên đào tạo của RECOFTC đồng thời là Điều phối viên của Dự án NORAD-REDD tại Việt Nam thực hiện (lập kế hoạch và dự toán, thực hiện thu thập và phân tích số liệu, viết báo cáo). Điều phối viên khu vực của Dự án NORAD-REDD và chuyên gia kỹ thuật của RECOFTC thực hiện thiết kế và rà soát chỉnh sửa bộ câu hỏi phỏng vấn.

Ngoài ra khi thu thập số liệu tại các tỉnh, Điều phối viên đào tạo còn được sự hỗ trợ của 01 tư vấn do Dự án NORAD-REDD và Chương trình UN-REDD Việt Nam hợp đồng (Lâm Đồng và Bắc Kạn), chuyên gia và cán bộ của Chương trình UN-REDD Việt Nam (Lâm Đồng), chuyên gia kỹ thuật của RECOFTC (Cà Mau) và cán bộ của các Sở NN-PTNT Bắc Kạn, Lâm Đồng và Cà Mau và 01 cán bộ của CSDM (Bắc Kạn)

(Xem Phụ lục 5: Danh sách Nhóm thu thập số liệu)

2.5. Những hạn chế của Đánh giá

Không có một nghiên cứu hay điều tra nào là hoàn hảo. Đánh giá này cũng không nằm ngoài qui luật đó. Những hạn chế chính của Đánh giá bao gồm:

- Đánh giá tập trung chủ yếu vào xác định nhu cầu đào tạo hơn là nhu cầu tăng cường năng lực, do đó các nội dung liên quan đến tổ chức và thể chế ít được chú trọng. Trong xác định nhu cầu đào tạo, Đánh giá cũng chú trọng đến mức thiếu hụt về kiến thức và hiểu biết, ít chú trọng đến những thiếu hụt về kỹ năng và thái độ. Có thể nói Đánh giá này là một đánh giá nhu cầu đào tạo hơn là một đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực. Nguyên nhân của hạn chế này chủ yếu là do Đánh giá nhằm phục vụ trực tiếp mục đích của Dự án NORAD-REDD là *“Các thiếu hụt về kiến thức của các bên có liên quan đến lâm nghiệp cấp cơ sở được giải quyết...”*

- Do Đánh giá nhằm xác định thiết hụt về kiến thức nên nội dung điều tra, hình thức câu hỏi phỏng vấn mang nặng tính học thuật, kiểm tra kiến thức thực tế của đối tượng khảo sát so sánh với tiêu chuẩn kiến thức đã đề ra. Bản thân chủ đề cần khảo sát là REDD+ lại mới mẻ, có nhiều thuật ngữ là duy nhất, ví dụ hiệu ứng nhà kính, phát thải v.v...(nên không có lựa chọn) hoặc không có (ví dụ FPIC). Hạn chế này đã thảo luận trong phần công cụ thu thập số liệu.
- REDD+ là một vấn đề lớn liên quan đến toàn xã hội đến nhiều ngành như nông lâm, TN-MT, kế hoạch đầu tư, tài chính, LĐ-TB-XH v.v.. và nhiều cấp (trung ương, địa phương, cơ sở). Đánh giá này mới chỉ khảo sát ở một số lượng hạn chế các bên có liên quan trực tiếp như lâm nghiệp ở cấp cơ sở. Việc thu thập số liệu đối với các cấp trung ương phải hủy bỏ do tiến độ quá chậm. Số lượng người cung cấp thông tin mặc dù cao hơn các đánh giá cùng loại khác nhưng chưa thể đại diện được cho toàn thể một ngành hay một tỉnh. Do việc phỏng vấn ngẫu nhiên, đối tượng phỏng vấn là cán bộ thường xuyên luân chuyển, đề bạt nên thực tế đã phỏng vấn các cán bộ mới nhận nhiệm vụ, không thể hiện chính xác mức độ hiểu biết, trình độ năng lực của đơn vị về vấn đề có liên quan. Đánh giá được thực hiện tại 03 tỉnh, mỗi tỉnh chọn một huyện (Lâm Đồng hai huyện), mỗi huyện chọn ngẫu nhiên 02 xã, mỗi xã một thôn. Như vậy Đánh giá khó có thể có tính đại diện cao. Nguyên nhân chính của hạn chế này là nguồn lực có hạn và thời gian thực hiện Đánh giá quá ngắn. Theo Văn kiện Dự án, Đánh giá này phải bắt đầu từ tháng 8/2010 và được phân bổ 6 tháng thực hiện. Thực tế, Đánh giá được quyết định vào nửa cuối tháng 1/2011, trước Tết Nguyên đán 2 tuần. Việc thu thập số liệu ở địa phương bắt đầu sau Tết Nguyên đán 2 tuần và kết thúc vào 28/3. Dự thảo lần thứ nhất của Báo cáo hoàn thành vào 15/4. Như vậy sức ép về thời gian hoàn thành Đánh giá là rất lớn.
- Thông thường Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực cho REDD+ cần một nhóm đánh giá có tối thiểu hai chuyên gia, một có chuyên môn về tăng cường năng lực (đào tạo) và một có chuyên môn về lâm nghiệp, chịu trách nhiệm từ A đến Z, nghĩa là khâu thiết kế đánh giá cho đến báo cáo cuối cùng. Do nguồn lực có hạn, Dự án chỉ bố trí được một chuyên gia về đào tạo chịu trách nhiệm toàn bộ Đánh giá. Thực tế Dự án có hợp đồng cung cấp 10 ngày tư vấn từ bên ngoài Dự án hỗ trợ thực hiện phỏng vấn và hướng dẫn thảo luận nhóm ở cơ sở. Đánh giá cũng có được sự hỗ trợ của các cán bộ địa phương trong việc liên hệ, bố trí và tham gia thực hiện phỏng vấn và hướng dẫn thảo luận nhóm. Những hỗ trợ này là rất quý báu, tuy nhiên chưa đủ bù đắp sự thiếu hụt chuyên môn về lâm nghiệp của nhóm đánh giá. Điều đó hạn chế đáng kể đến kết quả của Đánh giá.

3. Kết quả và Thảo luận

3.1. Tổng quan về giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) ở Việt Nam

Hiện trạng rừng ở Việt Nam

Việt Nam nằm ở Đông Nam Á, có diện tích tự nhiên 331.212 km² (tương đương khoảng 33,038 triệu ha), tổng chiều dài đường biên giới trên đất liền là 4.639km (1281km với Trung Quốc ở phía Bắc, với 2.130 km với Lào và 1.228km với Cam-pu-chia ở phía Tây), tổng chiều dài bờ biển là 3.260km (không tính các đảo).

Việt Nam là nước đông dân thứ ba ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin). Dân số của Việt Nam 85.789.573 người (tính đến ngày 1-4-2009), trong đó 29,6% sống ở khu vực thành thị và khoảng 60,4 triệu người cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 70,4%) Mật độ dân số ở Việt Nam khoảng 252 người/km². Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 86%, 53 dân tộc còn lại chiếm khoảng 14%.

Phần lớn diện tích tự nhiên của Việt Nam là đồi núi, đất có thể sử dụng cho sản xuất nông nghiệp chưa đến 20%. Rừng được phân thành 03 loại: rừng phòng hộ (như rừng đầu nguồn, rừng chắn sóng ven biển, v.v...), rừng đặc dụng (như các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn đa dạng sinh học v.v...) và rừng sản xuất (phục vụ mục đích thương mại) Tổng diện tích đất có rừng ở Việt Nam tính đến 31/12/2009 là 13.258.843 ha phân bố như sau:

Bảng 2: Diện tích các loại rừng ở Việt Nam

(đơn vị tính ha)

Loại đất loại rừng	Tính đến 31/12/2009	Trong 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Đất có rừng	13,258,843	1,999,915	4,832,962	6,288,246	137,720
A. Rừng tự nhiên	10,339,305	1,921,944	4,241,384	4,147,005	28,972
B. Rừng trồng	2,919,538	77,971	591,578	2,141,241	108,748

(Nguồn: Bộ NN-PTNT, 9/2010)

Hiện tại có 7 nhóm chủ thể chính tham gia quản lý tài nguyên rừng như sau:

- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
- Các công ty lâm nghiệp TNHH một thành viên lâm nghiệp
- Các hộ gia đình
- Cộng đồng
- UBND cấp xã
- Các công ty lâm nghiệp tư nhân, liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài
- Lực lượng quốc phòng

Theo số liệu thống kê chính thức do Bộ NN-PTNT ban hành kèm theo Quyết định số 2140 /QĐ-BNN-TCLN ngày 9/8/2010), diện tích đất có rừng và rừng do các chủ thể này quản lý như sau (xem bảng dưới đây)

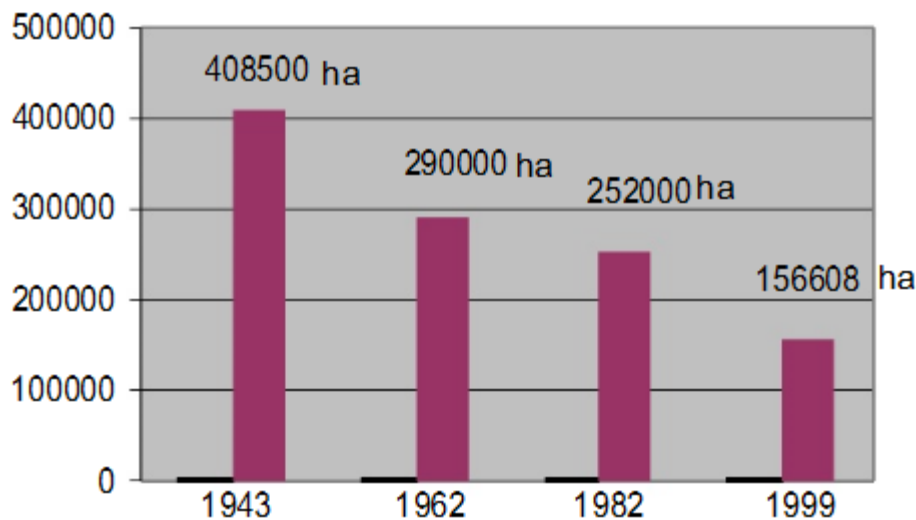
DRAFT

Bảng 3: Đất có rừng và rừng phân bổ theo chủ thể quản lý

Loại đất loại rừng	Tổng diện tích	Ban QLR	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND	Tỷ lệ %
Đất có rừng	13,258,843	4,318,492	2,044,252	91,537	243,689	3,287,070	191,383	659,935	2,422,485	24.8%
A. Rừng tự nhiên	10,339,305	3,818,718	1,551,473	27,219	196,027	1,961,517	171,395	575,378	2,037,578	19.0%
1. Rừng gỗ	8,235,838	3,111,666	1,271,342	18,220	144,944	1,416,918	152,660	421,326	1,698,761	17.2%
2. Rừng tre nứa	621,454	147,486	121,616	3,497	10,839	168,587	6,029	36,653	126,748	27.1%
3. Rừng hỗn giao	685,631	248,996	139,455	5,264	37,128	123,032	5,549	18,902	107,305	17.9%
4. Rừng ngập mặn	60,603	35,080	4,911	-	310	3,527	499	3,733	12,544	5.8%
5. Rừng núi đá	735,779	275,490	14,149	238	2,806	249,452	6,658	94,765	92,220	33.9%
B. Rừng trồng	2,919,538	499,774	492,779	64,318	47,661	1,325,553	19,989	84,556	384,907	45.4%
1. Rừng trồng có trữ lượng	1,464,330	306,763	267,548	30,374	31,096	564,374	12,869	7,126	204,180	38.5%
2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	1,124,930	155,151	200,763	29,556	14,576	557,321	7,114	32,112	128,338	49.5%
3. Tre luồng	87,829	1,792	3,506	1,269	90	76,084	-	854	4,234	86.6%
4. Cây đặc sản	206,730	32,203	20,591	3,120	603	110,406	5	4,123	35,678	53.4%
5. Rừng trồng là cây ngập mặn, phèn	35,719	3,865	370	-	1,296	17,369	-	342	12,478	48.6%

Phần lớn diện tích rừng của Việt Nam bị mất trong khoảng thời gian từ 1943 đến 1995, độ che phủ giảm từ 43,8% năm 1943 (Maurand, 1943) xuống 26 % năm 1995 (Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng trung ương, 1993, tr. 281). Nhờ các chương trình trồng rừng như Chương trình 327, Chương trình 661, v.v.. hiện tại độ che phủ của rừng ở Việt Nam đã tăng lên 39,1% (FSSP - 2010). Tuy nhiên mất rừng và suy thoái rừng vẫn là một trong những vấn đề lớn của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Theo số liệu thống kê chính thức năm 2004, trên 2/3 diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam là rừng nghèo kiệt hoặc rừng tái sinh; rừng giàu hoặc rừng nguyên sinh chỉ chiếm 4,6%. Từ năm 1999 đến 2005, diện tích rừng tự nhiên loại giàu giảm 10,2%, loại trung bình giảm 13,4%. Rừng ở các khu vực đất thấp đã biến mất hoàn toàn. Diện tích rừng ngập mặn giảm tới 62%, từ năm 1985-2000 trung bình mỗi năm mất 15.000ha rừng ngập mặn (xem hình 5)

Hình 5: Diện tích rừng ngập mặn ở Việt nam, 1943 – 1999



(Nguồn: Maurand 1943, Rollet 1962, Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 1999)

Về chất lượng, trước năm 1945 rừng nước ta có trữ lượng gỗ vào khoảng 200 – 300m³/ha, trong đó các loài gỗ quý như đinh, lim, sến, táu, nghiến, trai, gụ là rất phổ biến. Những cây gỗ có đường kính 40 – 50cm chiếm tới 40 – 50% trữ lượng của rừng. Rừng tre nứa với những cây tre có đường kính 18 – 20cm, nứa 4 – 6cm và vầu 8 – 12cm rất phổ biến (Hoàng Hòe, 1998). Hiện nay chất lượng rừng đã giảm sút đáng kể, chỉ còn chủ yếu là rừng nghèo có giá trị kinh tế không cao. Trữ lượng gỗ rừng năm 1993 ước tính khoảng 525 triệu m³ (trung bình 76 m³/ha). Tốc độ tăng trưởng trung bình của rừng Việt Nam hiện nay là 1 – 3m³/ha/năm, đối với rừng trồng có thể đạt 5 – 10 m³/ha/năm (Castren, 1999).

Các nguyên nhân làm mất rừng và suy thoái rừng

- Chuyển đổi đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các loại hình sản xuất thu lợi nhuận cao như trồng cà phê, nuôi tôm. Với giá cà phê hiện tại, một hecta cà phê có thể thu được 120.000.000đ đã góp phần làm diện tích trồng cà phê tăng lên nhanh chóng. Theo quy hoạch diện tích cà phê của toàn Tây Nguyên đến năm 2000 là 150.000ha, thực tế đã tăng từ 81.737 ha năm 1990 lên 313.204ha năm 1999, gấp đôi mức được qui hoạch (Bùi Quang Bình, 2005). Tại Đak Lak, diện tích trồng cà phê đã tăng từ 50.000ha lên 500.000 trong vòng 10 năm, 1990 – 2000 (theo Báo cáo R-PP của Bộ NN-PTNR gửi Ngân hàng Thế giới, 8/2010). Tại Lâm Đồng theo Báo Nông nghiệp Việt Nam, 2008, diện tích trồng cà phê tăng từ dưới 110.000ha năm 2005 lên gần 120.000ha năm 2008 (tăng khoảng 8.000ha) (tính đến tháng 3 năm 2011 là vào khoảng 140.000ha – theo Sở NN-PTNT và Lâm Đồng online). Trong cùng thời gian diện tích rừng tự nhiên của Lâm Đồng giảm từ 557.615ha năm 2005 xuống 545.244ha (giảm 12.371ha) (Cục Kiểm lâm, Số liệu diễn biến rừng 2005 và 2008)

Tại Cà Mau một hecta nuôi tôm có thể mang lại lợi nhuận 10.000 đến 15.000.000đ. Con số này so với mức khoán bảo vệ rừng của Nhà nước 100.000 - 200.000đ/ha/năm là một chênh lệch rất lớn. Do đó diện tích nuôi tôm nói riêng và nuôi trồng thủy sản nói chung cũng tăng lên rất nhanh. Từ năm 1991 đến 2001, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển của Việt Nam đã tăng lên gần gấp đôi. Song song với đó là mỗi năm diện tích rừng ngập mặn thu hẹp lại khoảng 15.000ha (Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 1999)

Với tốc độ tăng dân số và di dân tự do hiện tại, nhu cầu chuyển đổi đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng gây áp lực ngày càng lớn đối với rừng. Tại Bắc Kạn, 82,6% số hộ dân được hỏi ý kiến đều mong muốn có thêm đất để sản xuất nông nghiệp. Trưởng thôn Chợ Lèng, xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể cho biết hiện tại mỗi hộ có trung bình 2,000m² và họ mong muốn có ít nhất 3,000m²/hộ để canh tác

Có thể nói trong cuộc đấu giữa rừng và cà phê, nuôi tôm hay các hình canh tác khác, rừng đang bị dẫn điếm nghiêm trọng

- Khai thác gỗ không bền vững, đặc biệt là khai thác bất hợp pháp được coi là một trong những nhân tố quan trọng gây mất rừng ở Việt Nam. Theo số liệu của Cục Kiểm lâm, Bộ NN-PTNT, số lượng gỗ các loại bị bắt giữ năm 2009 là 48.605m³, năm 2010 là 44.850m³. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp lý, trong đó đáng kể nhất là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, củng cố lực lượng bảo vệ rừng, nhưng việc khai thác vận chuyển buôn bán gỗ trái phép vẫn còn diễn biến phức tạp. Gần đây nhất, ngày 19/4/2011 Tòa án thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử công khai vụ buôn bán gỗ lậu quy mô lớn (1,7 triệu m³ trị giá hơn 26 tỷ đồng, tương đương 1,3 triệu đô-la Mỹ).

Khai thác gỗ quá mức còn xảy ra do các hoạt động sinh kế của người dân. Tại Cà Mau, vào thời điểm thu hoạch các nguồn lợi thủy sản tự nhiên (tôm, cua giống v.v..) thường xuyên có từ 5.000-10.000 người trong tỉnh và các tỉnh lân cận đổ đến chặt phá một lượng lớn rừng ngập mặn ven biển để lấy cây làm chòi, giăng lưới đánh bắt. Việc khai thác kiếm củi (Bắc Kạn) hay hầm than (Cà Mau) cũng khiến rừng nhanh chóng cạn kiệt. Hiện tại bà con tại các thôn Pắc Ngòi (xã Nam Mẫu), thôn Chợ Lèng (xã Quảng Khê), huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn cho biết họ phải đào rễ cây làm củi vì trên mặt đất hầu như chẳng còn gì. Họ ước tính 3 năm nữa sẽ không còn củi làm chất đốt sinh hoạt nữa

- Xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở, trong đó xây dựng hệ thống giao thông và hồ chứa nước của các công trình thủy điện là những yếu tố gây tổn hại đến rừng đáng kể nhất. Chỉ tính riêng từ năm 1990 đến 2002, mạng lưới đường bộ ở Việt Nam đã tăng lên hơn hai lần, từ 96.100km năm 1990 lên 205.782km năm 2002 (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, 2002, tr.33). Việc phát triển hệ thống giao thông, đặc biệt là tại các vùng rừng núi là cần thiết và đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và đô thị, giữa miền núi và đồng bằng. Tuy nhiên, phát triển giao thông cũng là một yếu tố gây mất rừng, trước hết là do diện tích rừng bị thu hẹp nhường chỗ cho xây dựng đường xá cầu cống, sau đó hệ thống giao thông mới xây dựng lại góp phần tạo điều kiện cho lâm tặc buôn bán vận chuyển gỗ lậu nhanh hơn, thuận tiện hơn. Thực tế này đã và đang diễn ra với các con đường Hồ Chí Minh, Xuyên Á, v.v...

Để đáp ứng nhu cầu năng lượng trong phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu về điện nói chung và thủy điện nói riêng cũng ngày một lớn. Do đó hệ thống các công trình thủy điện đã phát triển rất nhanh trong hai thập kỷ qua. Năm 1982, sản lượng thủy điện chỉ chiếm 21,8% tổng sản lượng điện quốc gia, năm 1992 tăng lên 60,4%, năm 2008 là 37,09%. Dự báo đến năm 2025, tổng số nhà máy thủy điện lớn và vừa đưa vào vận hành sẽ là 80, với tổng công suất là 20,178 MW. Tổng số nhà máy thủy điện vận hành năm 2010 là 50, với tổng công suất là 9,412 MW. (Điện lực Việt Nam, Hiện trạng và Kế hoạch phát triển thủy điện, 2008). Tương tự như phát triển hệ thống giao thông đường bộ, kế hoạch phát triển thủy điện nói trên cũng có những tác động tiêu cực đến môi trường nói chung và gây mất rừng nói riêng. Theo ông Bùi Cách Tuấn, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), *“Lo ngại nhất đối với việc xây dựng nhiều công trình thủy điện trên cùng một lưu vực sông là việc ngăn nước của các nhà máy sẽ làm mất đi dòng chảy sinh thái của sông, ảnh hưởng đến hệ động thực vật xung quanh”*. Số liệu chính thức cho thấy việc xây dựng các đập thủy điện trên sông Đong Nai đã phá hủy hơn 15,000ha rừng tự nhiên (Báo Thanh niên, ngày 25/4/2010). Tại Phú Yên, Bà Nguyễn Thanh Thủy, Phó Giám đốc Sở KH-ĐT Phú Yên) nhận định: *“Hầu hết các dự án thủy điện đều “đụng” đến rừng phòng hộ xung yếu vì những dự án càng về sau càng phải đi sâu hơn vào rừng như thủy điện ĐakPle, thủy*

điện Ken Lút Hạ. Nếu lấy con số công suất 20 MW, làm tiêu lét trên 600 ha rừng của thủy điện Trà Xom làm mốc thì A Vương có công suất gấp 10 lần (210 MW) sẽ hủy diệt một diện tích rừng nguyên sinh ở khu vực phía tây bắc Quảng Nam đến đâu?" Thủy điện Trà Xom công suất 20 MW đã làm mất 633,7ha rừng đầu nguồn của huyện Vĩnh Thạnh.

Không chỉ mất rừng do phát triển hạ tầng cơ sở như làm đường, xây dựng thủy điện, mà thậm chí còn tồn tại một nghịch lý là phá rừng tự nhiên để xây dựng các khu du lịch sinh thái (!). Tại các khu rừng thông trên đèo Prenn (Lâm Đồng) và trong Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn), có thể dễ dàng nhận thấy một số diện tích rừng mất đi nhường chỗ cho các khu du lịch sinh thái đang được xây dựng hoặc mở đường vào.

- Cháy rừng. Theo số liệu của Cục Kiểm lâm, Bộ NN-PTNT, từ năm 1992 đến 2020, mỗi năm Việt Nam mất trung bình 6,000ha do cháy rừng. Từ năm 2004 đến 2008 có 3,659 vụ cháy rừng được báo cáo gây thiệt hại 15,479ha (tương đương với mất trung bình 3,096ha/năm). Hiện trạng cháy rừng những năm gần đây được trình bày ở bảng sau

Bảng 4: Số liệu cháy rừng 2004 – 2010

(đơn vị tính: ha)

Năm	Diện tích bị cháy
2004	4.294
2005	7.350
2006	2.028
2007	4.746
2008	2.549
2009	1.550
2010	5.668
Tổng số	28.185

(Nguồn: Cục Kiểm lâm – Bộ NN-PTNT. 2010)

Các nguyên nhân cháy rừng gồm có:

- Tập quán đốt rừng làm nương rẫy: 60.8%
- Săn bắn, lấy mật ong, nhặt củi: 18%
- Vô ý, bất cẩn 5%
- Các nguyên nhân khác 11,2%

(Nguồn: Báo cáo của Bộ NN-PTNT gửi Ngân hàng Thế giới, 8/2010)

Ứng phó với BĐKH và REDD+

Nhận thức rõ ảnh hưởng của mất rừng và suy thoái rừng đối với biến đổi khí hậu. Chính phủ Việt nam đã tích cực tham gia Sáng kiến giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Ngày 2/12/2008 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ban hành Chương trình Mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (NTP-RCC).

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện Khung Chương trình Hành động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2008 – 2020 do Bộ trưởng làm Trưởng ban. Trong đó giảm phát thải khí nhà kính thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng (REDD) là một trong những nội dung quan trọng. Ngày 29/5/2009 tại Hà Nội. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức Hội thảo công bố Khung Chương trình Hành động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2008 – 2020.

Việt Nam cũng nêu rõ vị trí của mình đối với REDD+ qua việc đệ trình Ban thư ký Khung Công ước Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu vào tháng 2 năm 2008. Việt Nam là một trong 9 quốc gia thực hiện chương trình UN-REDD và đồng thời tham gia soạn thảo Dự thảo Báo cáo Chuẩn bị sẵn sàng (R-PP) trình Quỹ hợp tác các bon lâm nghiệp (FCPF) của Ngân hàng thế giới. Báo cáo R-PP là lộ trình hướng tới đạt được việc sẵn sàng thực hiện REDD. Báo cáo nêu lên các hoạt động cần tiến hành hướng dẫn thực hiện các hoạt động đó cũng như xác định nguồn lực cần thiết.

Dự thảo Báo cáo Chuẩn bị sẵn sàng (R-PP) của Việt Nam đã được đánh giá lần thứ nhất ngày 30/9/2010 do Úc, Đan-mạch, Đức và Na-uy thực hiện, đánh giá lần thứ hai ngày 14/1/2011 do Úc, Đan-mạch, Đức, Cộng đồng châu Âu, Nê-pal và Na-uy thực hiện. Các nước nói trên đề nghị định văn bản do Việt Nam chuẩn bị là có chất lượng, cần bổ sung một số khuyến nghị của các đánh giá trước để có thể tổng hợp thành một văn kiện cuối cùng trình phê duyệt hỗ trợ viện trợ triển khai thực hiện.

Ngày 23-25/3/2011, tại Đà Lạt, đã diễn ra Hội nghị lần thứ 6 Ban Chính sách của Chương trình UN-REDD (PB6) và Hội nghị các bên tham gia Quỹ Đối tác các bon trong lâm nghiệp FCPF lần thứ 8 (PC8) đã được tổ chức. Đến dự có khoảng 300 đại biểu đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế, tổ chức xã hội và dân sự. Tại Hội nghị PC8, trong phiên họp về đánh giá các Báo cáo Chuẩn bị sẵn sàng (R-PP), các nước Cam-pu-chia, Pê-ru, Ê-ti-ô-pia, và Việt Nam đã trình bày Đề xuất Kế hoạch sẵn sàng thực thi REDD+(R-PP) của mình và thảo luận chung với toàn thể đại biểu tham dự Hội nghị. Đề xuất Kế hoạch sẵn sàng thực thi REDD+ của Việt Nam (R-PP) đã được Hội nghị ra nghị quyết nhất trí thông qua, với một khoản tài trợ được duyệt là 3,6 triệu USD cho các hoạt động về REDD+ tại Việt Nam trong thời gian tới

Theo Đề xuất Kế hoạch sẵn sàng thực thi REDD+ (R-PP), việc xây dựng Chiến lược REDD+ và Sẵn sàng thực thi REDD+ có thể liên quan đến các cơ quan sau đây:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn
- Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm các Tổng cục, Cục, Vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và liên quan đến quản lý đất đai trong đó có đất lâm nghiệp
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư.
- Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý và giám sát các giao dịch tài chính (gồm: ngân sách nhà nước, thuế, phí và các nguồn thu đối với ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ tài chính, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính).
- Ngoài ra còn có các cơ quan như Ủy ban Dân tộc và miền núi, các công ty lâm nghiệp v.v..

Điều phối REDD+ tại Việt Nam

Mạng lưới REDD+ quốc gia và Tổ công tác REDD+ được thành lập theo Quyết định Số 2614/QĐ-BNN-LN ngày 16 tháng 9 năm 2009 theo đề xuất của Tổng cục Lâm nghiệp tại Công văn số 637/LN-TTr-QLR về việc thành lập Mạng lưới REDD+ quốc gia và Tổ công tác REDD+.

Mạng lưới REDD+ quốc gia do Tổng cục lâm nghiệp chủ trì và đồng chủ trì bởi một đại diện nhà tài trợ được lựa chọn trên cơ sở biểu quyết của các nhà tài trợ theo nhiệm kỳ 2 năm. Hiện tại Đại sứ quán Na-uy sẽ lãnh vai trò đồng chủ tịch trong nhiệm kỳ đầu tiên. Cơ chế thành viên của Mạng lưới là cơ chế mở, bao gồm đại diện của Cục Lâm nghiệp, Vụ Hợp tác quốc tế, Văn phòng điều phối Đối tác lâm nghiệp FSSP, Văn phòng quốc gia cho việc thực hiện UNCCD, các cơ quan và tổ chức khác có liên quan của Chính phủ Việt Nam, và đại diện của các đối tác phát triển song phương và đa phương và các bên liên quan khác nếu có thể. Điều khoản tham chiếu đã được thông qua. Mạng lưới REDD+ quốc gia và Tổ công tác REDD+ chịu trách nhiệm điều phối các cơ quan liên quan để tổ chức và triển khai các hoạt động liên quan đến REDD+ trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các cơ quan này. Chủ trì mạng lưới và Tổ trưởng Tổ công tác sẽ giao nhiệm vụ cho các thành viên của Mạng lưới và Tổ công tác REDD+ trên cơ sở kiêm nhiệm.

Mạng lưới REDD+ quốc gia họp định kỳ 3 tháng một lần. Đến nay Mạng lưới đã có 03 cuộc họp định kỳ. Nội dung các cuộc họp tập trung vào thảo luận tiến trình REDD+ trên quốc tế và ở Việt Nam, cập nhật hoạt động của các Tổ công tác, hoạt động của Chương trình UN-REDD và đề xuất cải tiến hoạt động của Mạng lưới.

Tổ công tác REDD+ được chia ra thành bốn (04) Tổ công tác chuyên ngành (i) Quản trị REDD+ tập trung vào các vấn đề quản trị REDD+, cơ cấu tổ chức và xây dựng năng lực; chính sách lâm nghiệp, quy định và quy chế lâm nghiệp; đầu mối liên kết với các cơ quan khác của chính phủ;

(ii) Đo lường . Báo cáo và Xác nhận (MRV) tập trung vào các vấn đề về dữ liệu rừng. điều tra rừng. quản lý dữ liệu và Giám sát. đánh giá và xác nhận (MRV); (iii) Cơ chế tài chính và phân phối lợi ích REDD+; và (iv) Triển khai REDD+ tại địa phương tập trung vào các vấn đề triển khai REDD+ tại các huyện và cấp cộng đồng. xây dựng năng lực. những hoạt động và các lựa chọn sinh kế thay thế và người dân tộc

Các Tổ công tác họp định kỳ 2 tháng một lần. Các cuộc họp của các Tổ công tác tập trung vào chia sẻ cập nhật thông tin, kết quả hoạt động của các dự án liên quan đến REDD, cung cấp phản hồi, hỗ trợ kỹ thuật cho Mạng lưới REDD+ quốc gia (ví dụ góp ý Dự thảo Văn kiện Chương trình UN-REDD giai đoạn II),v.v...

Ngày 07 tháng 01 năm 2011. được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát đã ký quyết định Số 39/QĐ-BNN-TCCB về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sáng kiến “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững. bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon của rừng (REDD+)” tại Việt Nam (gọi tắt là Ban Chỉ đạo về REDD+ Việt Nam).

Nhiệm vụ chính của Ban chỉ đạo là:

- Đề xuất với Bộ trưởng Bộ NN và PTNT và Ban Chỉ đạo quốc gia thực thi Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu về chủ trương và giải pháp để giải quyết những vấn đề liên quan đến REDD+ và tín dụng các bon trong lâm nghiệp tại Việt Nam;
- Giúp Bộ trưởng Bộ NN&PTNT chỉ đạo các cơ quan trực thuộc Bộ và phối hợp với các Bộ. ngành. địa phương và các tổ chức liên quan trong việc quản lý. điều phối và giải quyết những vấn đề quan trọng. liên ngành. liên tỉnh về hoạt động liên quan đến sáng kiến REDD+ tại Việt Nam.
- Chỉ đạo xây dựng và triển khai Chương trình REDD+ Việt Nam; xây dựng chiến lược. kế hoạch. điều phối hoạt động hợp tác quốc tế và thu hút nguồn tài trợ thực hiện sáng kiến REDD+

Ban Chỉ đạo đã họp phiên đầu tiên để xác định các ưu tiên trong lĩnh vực REDD+ ở Việt nam cũng như nghị trình làm việc của Ban Chỉ đạo. Hiện tại ở Việt Nam có khoảng 104 chương trình dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giai đoạn 2010 – 2015, đang được đề nghị huy động tài trợ quốc tế (xem Phụ lục 6).

3.2. Ma trận phân tích các bên có liên quan chủ chốt cấp cơ sở

Theo Hướng dẫn Tăng cường năng lực của RECOFTC 2010. bên có liên quan là bất kỳ cá nhân. nhóm. cộng đồng. hiệp hội hay tổ chức “có phần” trong kết quả của Chương trình Tăng cường năng lực nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD). Chúng ta hiểu “có phần” nghĩa là quyền lợi của họ bị ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp bởi Chương trình Tăng

cường năng lực (mối quan tâm) hoặc/và họ có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả mà Chương trình có thể đạt được (tầm ảnh hưởng)

Bên liên quan chủ chốt được định nghĩa là bên có:

- Có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả của Chương trình. hoặc Chương trình không thể thành công được nếu không có sự ủng hộ của họ; và/hoặc
- Quyền lợi bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi các hoạt động của Chương trình. một cách tích cực hoặc tiêu cực.

Các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) được chia thành 04 nhóm chính như sau:

Nhóm cơ quan quản lý Nhà nước cấp địa phương:

- Sở NN-PTNT
 - Chi cục Lâm nghiệp
 - Chi cục Kiểm lâm và Hạt Kiểm lâm huyện
 - Trung tâm khuyến nông tỉnh. Trạm Khuyến nông huyện
- Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
- Sở Tài nguyên – Môi trường
 - Phòng quản lý đất đai
 - Chi cục Bảo vệ môi trường
- Ban Dân tộc – Miền núi tỉnh và huyện
- UBND huyện và Phòng Nông Lâm (hoặc Nông nghiệp – PTNT)
- Hạt Kiểm lâm
- UBND xã
 - Ban Nông Lâm xã (hoặc Ban Lâm nghiệp xã)
 - Cán bộ Kiểm lâm địa bàn

Nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương có thể chia thành 02 phân nhóm nhỏ hơn là phân nhóm chính sách (ví dụ lãnh đạo các Sở NN -PTNT. TN-MT. UBND) và phân nhóm kỹ thuật (gồm các chuyên viên. cán bộ các phòng ban. cán bộ địa chính xã).

Nhóm Tổ chức quần chúng địa phương

- Hội Phụ nữ (tỉnh Hội, huyện hội và Chi hội phụ nữ xã)
- Đoàn Thanh niên (tỉnh Đoàn, huyện Đoàn và xã Đoàn)
- Hội Nông dân tỉnh, huyện, xã
- Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật tỉnh

Nhóm Doanh nghiệp Nhà nước:

Nhóm này gồm các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) do các lâm trường và các công ty lâm nghiệp quốc doanh trước đây chuyển đổi thành

Nhóm Cộng đồng

- Trường thôn
- Hộ gia đình sống trong rừng, gần rừng hoặc có liên quan đến rừng
- Các tổ nhóm hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng

Mức độ quan tâm/ảnh hưởng của các bên có liên đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) được đánh giá như sau:

- ++++ Quan tâm/ảnh hưởng rất cao
- +++ Quan tâm/ảnh hưởng tương đối cao
- ++ Quan tâm/ảnh hưởng trung bình
- + Quan tâm/ảnh hưởng thấp

Ngoài các bên có liên quan cấp cơ sở chủ chốt nêu trên, còn có một số bên có liên quan khác như các công ty lâm nghiệp tư nhân, lực lượng vũ trang, v.v...Diện tích rừng do các bên có liên quan này hiện quả n lý tương đối thấp, ví dụ nhóm công ty tư nhân chỉ quản lý 0,7% tổng diện tích rừng, nhóm lực lượng vũ trang: 1,8% (Cục Kiểm Lâm, 2010). Do đó trong khuôn khổ Đánh giá này, không khảo sát các nhóm công ty tư nhân cũng như lực lượng vũ trang.

Như đã phân tích trên, Đánh giá này là nhằm xây dựng Chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan cấp cơ sở. Cộng thêm phạm vi nguồn lực và thời gian có hạn, nên Đánh giá này không tìm hiểu nhu cầu năng lực của các bên có liên quan cấp trung ương như Bộ NN-PTNT (Tổng cục Lâm nghiệp) Bộ TN-MT (Tổng cục quản lý đất đai), Ủy ban Dân tộc – Miền núi trung ương, các viện và trường đại học, các tổ chức xã hội dân sự cấp quốc gia, v.v...Mặc dù Dự án NORAD-REDD không tìm hiểu nhu cầu năng lực để xây dựng chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan cấp trung ương, nhưng Dự án vẫn nhận thức rõ tầm quan trọng của các bên có liên quan cấp trung ương đối với thành công của Chương trình nâng cao năng lực cho các bên có liên quan cấp cơ sở. Do đó Dự án có kế hoạch lôi cuốn sự tham gia của các bên có liên quan cấp trung ương như tham vấn ý kiến đối với Chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan cấp cơ sở do Dự án đề xuất, tham gia thực hiện trong phạm vi có thể, chia sẻ thông tin, tài liệu đào tạo để mở rộng các tác động tích cực của Chương trình, v.v...

Kết quả phân tích mức độ quan tâm và ảnh hưởng của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) được trình bày ở bảng dưới đây

Bảng 5: Mức độ quan tâm và ảnh hưởng của các bên có liên đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD)

Số TT	Bên có liên quan	Mức độ quan tâm	Mức độ ảnh hưởng
-------	------------------	-----------------	------------------

Nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương			
1	Sở NN – PTNT	++	++++
2	Chi cục Lâm nghiệp	++++	++
3	Chi cục Kiểm lâm	++++	++
4	Trung tâm Khuyến nông	++++	++
5	Sở TN – MT (Phòng Quản lý đất đai, Chi cục Bảo vệ môi trường)	+	++
6	Ban Dân tộc – Miền núi	+	++
7	UBND huyện	+++	+++
8	Các Ban Quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	+++	++
9	Hạt Kiểm lâm	+++	++
10	Phòng Nông Lâm	+++	+
11	UBND xã	+++	+
12	Ban Lâm nghiệp xã	+++	+
13	Cán bộ Kiểm lâm địa bàn	+++	+
Nhóm doanh nghiệp nhà nước			
14	Công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên	+++	++
Nhóm tổ chức quần chúng địa phương			
15	Hội phụ nữ	+++	+
16	Đoàn Thanh niên	+++	+
17	Hội Nông dân	+++	+
18	Liên hiệp hội KHKT	++	+
Nhóm cộng đồng			
19	Trưởng thôn	++++	+++
20	Hộ gia đình sinh kế liên quan đến rừng	++++	+++

Kết quả đánh giá mức độ quan tâm hoặc/và ảnh hưởng của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) nói trên được sử dụng để đề xuất Chiến lược tham gia các bên có liên quan chủ chốt đó trong các giai đoạn khác nhau của Chương trình Tăng cường Năng lực của Dự án. Mức độ tham gia của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) bao gồm 04 mức độ như sau:

- Thông tin: Bên có liên quan được cung cấp thông tin có liên quan đến Chương trình Tăng cường năng lực của Dự án
- Tham vấn: Bên có liên quan được tham khảo ý kiến
- Đối tác: Bên liên quan cùng tham gia quyết định các vấn đề có liên quan đến Chương trình Tăng cường năng lực của Dự án
- Kiểm soát: Bên có liên quan kiểm soát hoàn toàn các vấn đề có liên quan đến Chương trình Tăng cường năng lực của Dự án

Đề xuất Chiến lược tham gia của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) được trình bày ở bảng dưới đây

Bảng 6: Chiến lược tham gia của các bên có liên quan chủ chốt cấp cơ sở

Số TT	Bên có liên quan	Đánh giá nhu cầu Tăng cường năng lực	Xây dựng Chương trình Tăng cường năng lực	Thực hiện Chương trình Tăng cường năng lực	Đánh giá Chương trình Tăng cường năng lực
Nhóm cơ quan quản lý nhà nước địa phương					
1	Sở NN – PTNT	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
2	Chi cục Lâm nghiệp	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
3	Chi cục Kiểm lâm	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
4	Trung tâm Khuyến nông	Tham vấn	Tham vấn	Đối tác	Đối tác
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
6	Sở TN – MT (Phòng Quản lý đất, Chi cục bảo vệ môi trường)	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
7	Ban Dân tộc – Miền núi	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
8	UBND huyện	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
9	Hạt Kiểm lâm	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn
10	Phòng Nông Lâm	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn

11	UBND xã	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn
12	Ban Lâm nghiệp xã	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn
13	Cán bộ Kiểm lâm địa bàn	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn
Nhóm doanh nghiệp nhà nước					
14	Công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Tham vấn
Nhóm tổ chức quần chúng địa phương					
15	Hội phụ nữ	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
16	Đoàn Thanh niên	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
17	Hội Nông dân	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
18	Liên hiệp hội KHKT	Tham vấn	Thông tin	Thông tin	Tham vấn
Nhóm cộng đồng					
19	Trưởng thôn	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác
20	Hộ gia đình sinh kế liên quan đến rừng	Tham vấn	Thông tin	Đối tác	Đối tác

3.3. Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở

Theo RECOFTC tiêu chuẩn năng lực (kiến thức và kỹ năng) liên quan đến REDD và BĐKH được chia thành 5 lĩnh vực như sau:

Bảng 7: Các lĩnh vực kiến thức kỹ năng liên quan đến REDD và BĐKH

Lĩnh vực	Nội dung
Lĩnh vực 1	Kiến thức và kỹ năng cơ bản về BĐKH
Lĩnh vực 2	Hiểu biết về REDD trong bối cảnh BĐKH
Lĩnh vực 3	Phối hợp cơ chế REDD vào lâm nghiệp cộng đồng
Lĩnh vực 4	Thương mại và thị trường cac-bon rừng
Lĩnh vực 5	Cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng

Trong mỗi lĩnh vực, tiêu chuẩn năng lực lại được chia thành 5 cấp độ khác nhau: cấp 1 bao gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất và cấp 5 là những kiến thức và kỹ năng cao nhất. Mỗi bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) tùy theo chức năng nhiệm vụ của mình mà cần có những tiêu chuẩn năng lực cụ thể. Tiêu chuẩn năng lực nêu rõ cấp độ cần có của từng lĩnh vực kiến thức và kỹ năng liên quan đến REDD. (Xem Phụ lục 7: Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH)

Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây

Bảng 8: Tiêu chuẩn năng lực của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD)

Số TT	Bên có liên quan	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Lĩnh vực 4	Lĩnh vực 5
<i>Nhóm cơ quan quản lý nhà nước địa phương</i>						
1	Sở NN – PTNT	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4
2	Chi cục Lâm nghiệp	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
3	Chi cục Kiểm lâm	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
4	Trung tâm Khuyến nông	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
6	Sở TN – MT (Phòng Quản lý đất)	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4
7	Ban Dân tộc – Miền núi	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4	Cấp độ 4
8	UBND huyện	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
9	Hạt Kiểm lâm	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3

10	Phòng Nông Lâm	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3	Cấp độ 3
11	UBND xã	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
12	Ban Lâm nghiệp xã	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
13	Cán bộ Kiểm lâm địa bàn	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
Nhóm doanh nghiệp nhà nước						
14	Công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
Nhóm tổ chức quản chúng địa phương						
15	Hội phụ nữ	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
16	Đoàn Thanh niên	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
17	Hội Nông dân	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
18	Liên hiệp hội KHKT	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2	Cấp độ 2
Nhóm cộng đồng						
19	Trưởng thôn	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1
20	Hộ gia đình sinh kế liên quan đến rừng	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1	Cấp độ 1

3.4. Năng lực thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở

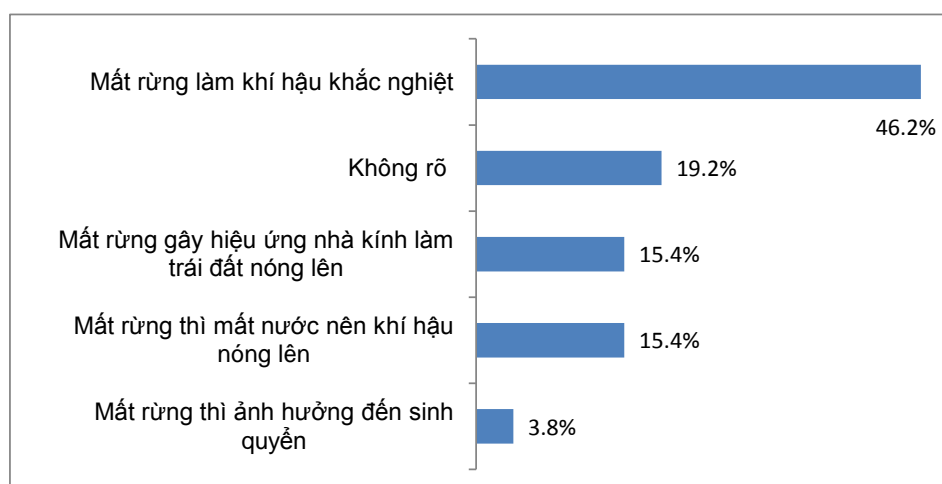
Như trên đã trình bày, kiến thức và kỹ năng liên quan trực tiếp đến REDD được RECOFTC chia thành 5 lĩnh vực (Xem bảng 7)

Kết quả khảo sát kiến thức, kỹ năng liên quan đến 5 lĩnh vực này của 20 bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở thuộc 04 nhóm (Cơ quản lý nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước, Tổ chức quần chúng và Hộ gia đình) cho thấy năng lực thực tế của tất cả 04 nhóm đều thấp hơn so với tiêu chuẩn năng lực cần có (Xem Phụ lục 7 Năng lực thực tế của các bên có liên quan cấp cơ sở)

Kiến thức về BĐKH và REDD trong bối cảnh BĐKH là rất hạn chế

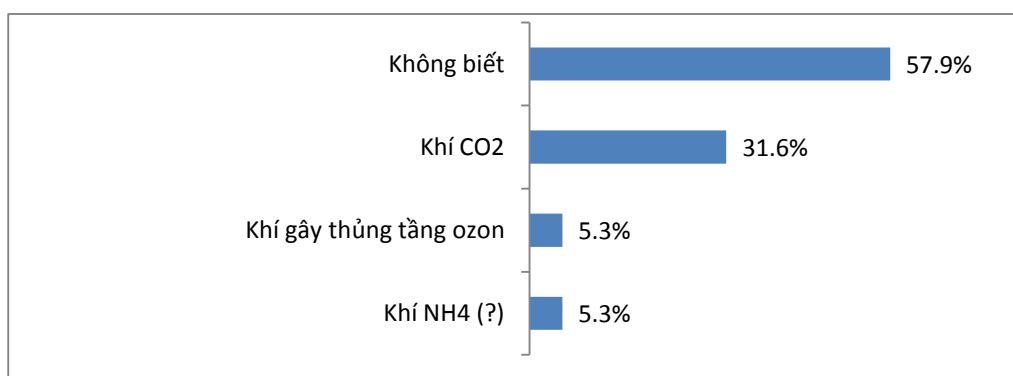
Tất cả các nhóm được khảo sát đều có kiến thức cơ bản về BĐKH như mô tả được các hiện tượng của BĐKH diễn ra tại địa phương mình như nước biển dâng, lở đất ven biển, nước mặn xâm ngập (Cà Mau), hạn hán gay gắt, mưa thất thường (Lâm Đồng), nhiệt độ xuống thấp bất thường và kéo dài, lũ ống lũ quét, sạt lở đất (Bắc Kạn), đề xuất một số biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của BĐKH đối với đời sống và sản xuất nông nghiệp như thay đổi thời vụ gieo trồng, tôn cao bờ đập nuôi tôm v.v.. Tuy nhiên, hiểu biết về khoa học BĐKH của tất cả các nhóm đều yếu. Ví dụ khi được hỏi về mối liên hệ giữa BĐKH và lâm nghiệp nói chung và việc mất rừng nói riêng đối với nhóm cán bộ kỹ thuật, 84.6% đưa ra câu trả lời chung chung hoặc không biết, chỉ có 15,6% đề cập đến hiệu ứng nhà kính (xem hình dưới đây).

Hình 6: Nhận thức về mối liên hệ giữa mất rừng và BĐKH của nhóm cán bộ kỹ thuật



Tuy có đề cập đến hiệu ứng nhà kính, nhưng chỉ có 31,6% cán bộ kỹ thuật nêu được khí CO2 như là một ví dụ về khí gây hiệu ứng nhà kính; 68,4% không biết hoặc nêu không đúng (xem hình dưới đây)

Hình 7: Các ví dụ về khí gây hiệu ứng nhà kính



Mặc dù nêu được khí CO2 là một loại khí gây hiệu ứng nhà kính, nhưng đa số đều không rõ vì sao khí này lại tham gia làm Trái đất nóng lên. Một cán bộ kỹ thuật cấp huyện cho rằng khí CO2 là thuộc loại “khí nóng” (!). Một cán bộ khác cho rằng nó “làm thủng tầng ozon”. Một số cán bộ khuyến nông cấp huyện cũng cho rằng khí CO2 “bào mòn tầng ozon”. Thậm chí một Chủ tịch xã thừa nhận lần đầu tiên nghe nói đến hiệu ứng nhà kính nhưng “*như nghe tiếng nước ngoài vậy*” (nghĩa là không hiểu gì cả). Chỉ có 01 cán bộ (Trưởng Phòng TN-MT huyện) giải thích được tác động ngăn cản bức xạ nhiệt từ Trái đất của khí CO2.

Đối với nhóm doanh nghiệp, các tổ chức quần chúng và hộ gia đình, hiểu biết về BĐKH thấp hơn nhóm kỹ thuật, do thiếu thông tin, tài liệu, thiếu cơ hội trao đổi. Một cán bộ hội phụ nữ huyện tin rằng đó là “*khí độc hại mang đến các mầm bệnh cho người và gia súc như bệnh Lở mồm long móng, bệnh Tai xanh v.v..*”. Một Chủ tịch Hội Nông dân huyện đồng ý rằng “*khí đó có hại cho vật nuôi*”. Do thiếu kiến thức cơ bản về BĐKH nên công tác tuyên truyền về nội dung này thường chung chung, thiếu sức thuyết phục và tất nhiên thiếu hiệu quả.

Đánh giá chung năng lực thực tế của nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh trong lĩnh vực BĐKH là cấp độ 2, cấp huyện, nhóm doanh nghiệp nhà nước, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình là chưa đạt cấp độ 1. Năng lực thực tế của nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh trong lĩnh vực REDD trong bối cảnh của BĐKH là cấp độ 1, cấp huyện, nhóm doanh nghiệp nhà nước, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình là chưa có năng lực về lĩnh vực này. Riêng đối với Lâm Đồng, năng lực thực tế của các nhóm có cao hơn rõ rệt, cụ thể nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh trong lĩnh vực BĐKH là cấp độ 3, nhóm doanh nghiệp nhà nước và nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện là cấp 2, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình là cấp độ 1. Năng lực thực tế của nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh trong lĩnh vực REDD trong bối cảnh của BĐKH là cấp độ 2, cấp huyện, nhóm doanh nghiệp, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình là cấp độ 1. Điều này là có thể hiểu được vì Chương trình UN-REDD đã triển khai ở Lâm Đồng gần 2 năm với nhiều hoạt động tuyên truyền tăng cường năng lực nên đã có tác động đến trình độ nhận thức của đội ngũ cán bộ và nhân dân.

Kiến thức hội nhập cơ chế REDD vào lâm nghiệp cộng đồng là rất hạn chế

Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, “cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương” (mục 13, Điều 13) và rừng đã giao cho cộng đồng thì “không được phân chia cho các thành viên trong cộng đồng” (tức là các hộ gia đình hoặc cá nhân trong cộng đồng) (mục 2d, Điều 30). Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 cũng quy định rõ một trong những khu rừng giao cho cộng đồng là “rừng không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân” (mục 2, Điều 29).

Như vậy lâm nghiệp cộng đồng nói chung và quản lý rừng cộng đồng nói riêng là không bao hàm việc quản lý rừng đã được giao cho các hộ gia đình (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Sổ đỏ) và cũng như không bao hàm rừng do các ban quản lý rừng phòng hộ/rừng đặc dụng và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (doanh nghiệp nhà nước) quản lý đã hợp đồng giao khoán chăm sóc bảo vệ với các hộ gia đình. Ở Việt Nam, lâm nghiệp cộng đồng nói chung và quản lý rừng cộng đồng nói riêng thường được hiểu là liên quan đến rừng giao cho cộng đồng dân cư ở thôn bản.

Theo RECOFTC khái niệm lâm nghiệp cộng đồng là “bao gồm tất cả các khía cạnh, sáng kiến, khoa học, chính sách, thể chế và quá trình nhằm tăng cường vai trò của người dân địa phương trong quản trị và quản lý tài nguyên rừng. Lâm nghiệp cộng đồng bao gồm các sáng kiến không chính thống theo tập tục bản địa và chính thống, hoặc do chính phủ chủ xướng. Lâm nghiệp cộng đồng đề cập tới các vấn đề về xã hội, kinh tế và bảo tồn thông qua một loạt các hoạt động, bao gồm cả sự quản lý do người dân tiến hành tại các khu rừng thiêng có tầm quan trọng về văn hóa, các doanh nghiệp làm nghề rừng quy mô nhỏ, các hình thức lâm nghiệp chu kỳ ngắn ngày, đối tác công ty cộng đồng và quản lý rừng phi tập trung và được phân cấp” (Kế hoạch Chiến lược RECOFTC 2008 – 2013, tr.3).

Như vậy theo RECOFTC, khái niệm lâm nghiệp cộng đồng là rộng lớn hơn, bao quát hơn, Trong khuôn khổ của khảo sát này, mặc dù với giới hạn hẹp như đã nêu trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, một điều dễ nhận thấy là những hiểu biết liên quan đến REDD trong bối cảnh lâm nghiệp cộng đồng (lĩnh vực 3) thường ít được quan tâm. Thực tế diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý rất thấp. Theo số liệu chính thức của Tổng cục Lâm nghiệp/Bộ NN-PTNT, tính đến 31/12/2009, diện tích đất có rừng được giao cho cộng đồng quản lý như sau:

Bảng 9: Diện tích đất rừng giao cho cộng đồng tính đến ngày 31/12/2009

(đơn vị tính: ha)

Loại đất loại rừng	Tổng diện tích	Cộng đồng	Tỷ lệ phần trăm
Đất có rừng	13.258.843	191.383	1.4%
A. Rừng tự nhiên	10.339.305	171.395	1.7%
1. Rừng gỗ	8.235.838	152.660	1.9%
2. Rừng tre nứa	621.454	6.029	1.0%
3. Rừng hỗn giao	685.631	5.549	0.8%
4. Rừng ngập mặn	60.603	499	0.8%
5. Rừng núi đá	735.779	6.658	0.9%

B. Rừng trồng	2.919.538	19.989	0.7%
1. Rừng trồng có trữ lượng	1.464.330	12.869	0.9%
2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	1.124.930	7.114	0.6%
3. Tre luồng	87.829	-	
4. Cây đặc sản	206.730	5	0.0%
5. Rừng trồng là cây ngập mặn. phèn	35.719	-	

(Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp/ Bộ NN-PTNT, 2010)

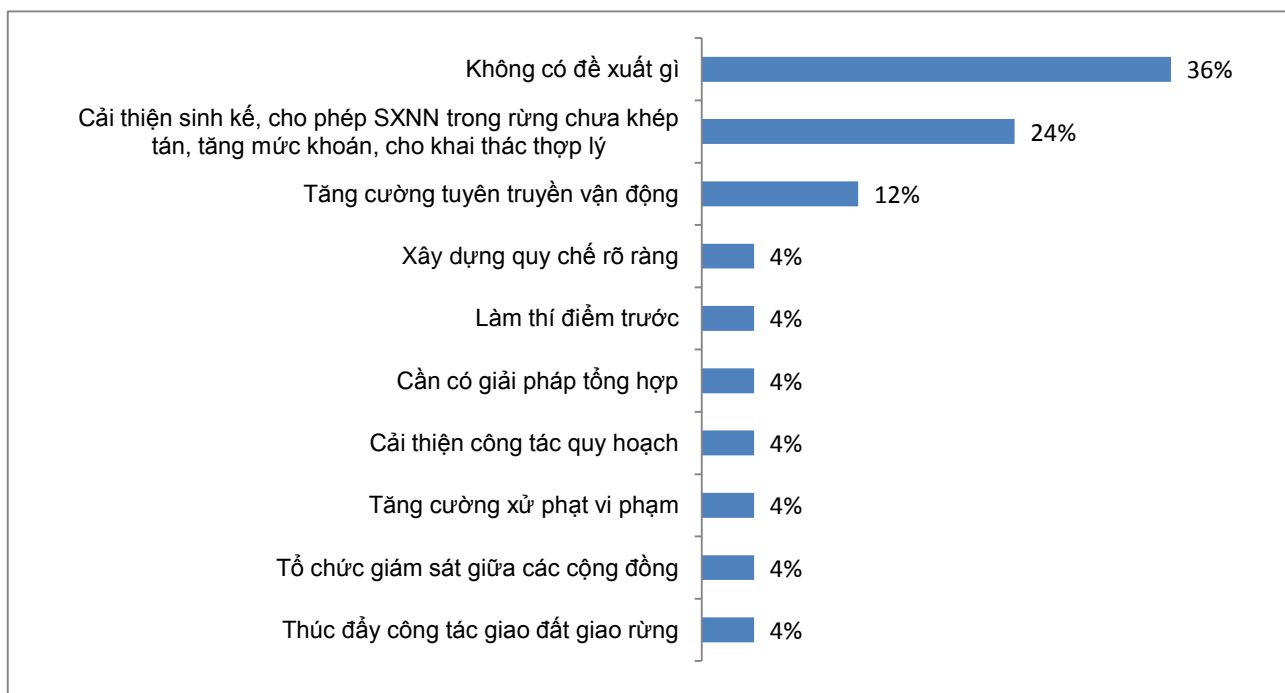
Tại Bắc Kạn, diện tích rừng giao cho cộng đồng chỉ là 29.374 ha trong tổng số 267.628ha rừng, chiếm 10,9%; tại Cà Mau không giao một hecta nào rừng ngập mặn cho cộng đồng. Phó Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp Bắc Kạn cho biết *“thực tế rừng giao cho cộng đồng thường là rừng xấu, xa xôi, chưa có ai nhận. Rừng mà tốt người ta đã xí phần từ lâu rồi”*.

Kiến thức và kỹ năng quản lý rừng cộng đồng nói chung là chưa phổ biến. Phó Trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Hà, Lâm Đồng cho biết *“huyện Lâm Hà có 12 xã có rừng, mỗi xã có khoảng 10 thôn. Hiện nay mới thí điểm quản lý rừng cộng đồng ở 2 thôn”* (chiếm 1,6% số thôn)

Trong công tác quản lý rừng cộng đồng, một từ được sử dụng khá phổ biến là *“cộng đồng hồ”* ám chỉ tình trạng *“cha chung không ai khóc”*. Ở Việt Nam, đặc biệt ở vùng rừng núi, các thành viên trong một cộng đồng thường có quan hệ họ hàng với nhau. Vì thế các thành viên cộng đồng thường rất tôn trọng tài sản của nhau. Một khi rừng đã giao cho từng hộ là được coi là tài sản của hộ đó. Các hộ khác rất ít khi xâm phạm chặt phá, thậm chí không hái cả củ đụn của nhau. Nhưng rừng cộng đồng không thuộc về một hộ cụ thể nào nên người dân có tâm lý không quan tâm bảo vệ. Một số cán bộ quản lý tin rằng *“rừng giao cho cộng đồng là mất”* nên diện tích rừng giao cho cộng đồng hầu như bằng không (Cà Mau). Một số tỉnh cũng có chủ trương giao lại rừng cộng đồng về các hộ gia đình (Bắc Kạn). Tuy nhiên, để công bằng cũng cần nói rằng một số rừng cộng đồng được quản lý bảo vệ rất tốt (ví dụ “rừng thiêng”, rừng thí điểm của một số dự án).

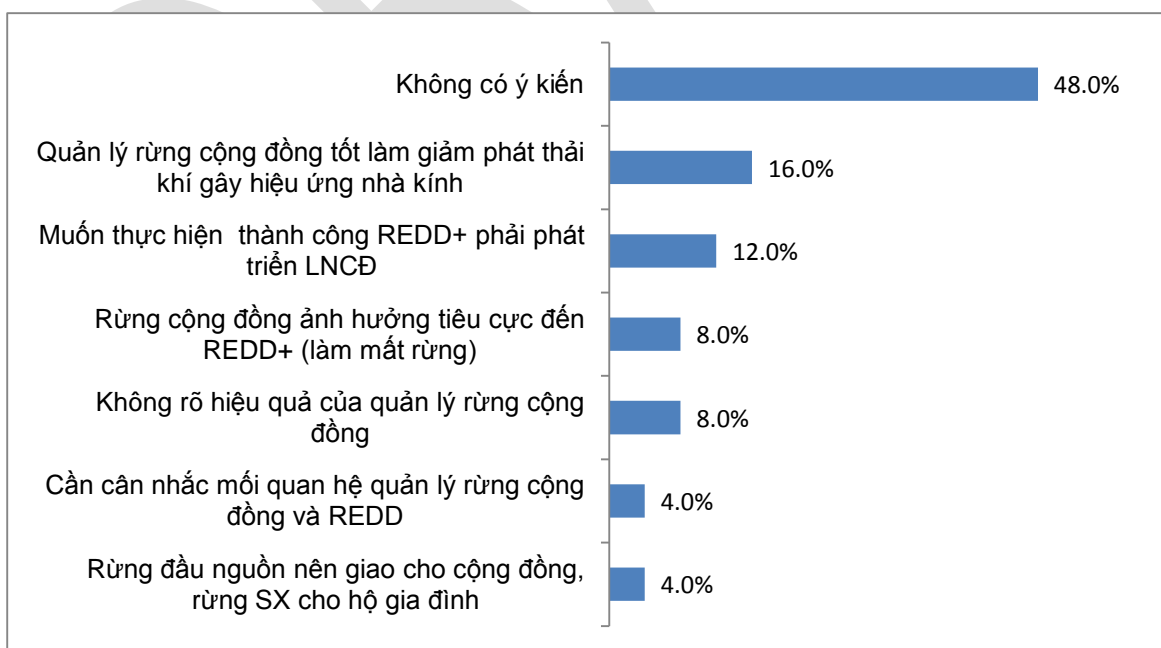
Do ít quan tâm và thiếu hiểu biết về quản lý rừng cộng đồng nên khi được hỏi đề xuất giải pháp cải thiện công tác quản lý rừng cộng đồng, có 36% câu trả lời là không có đề xuất gì, số còn lại là những đề xuất chung chung (xem hình dưới đây)

Hình 8: Đề xuất cải thiện công tác quản lý rừng cộng đồng của nhóm kỹ thuật



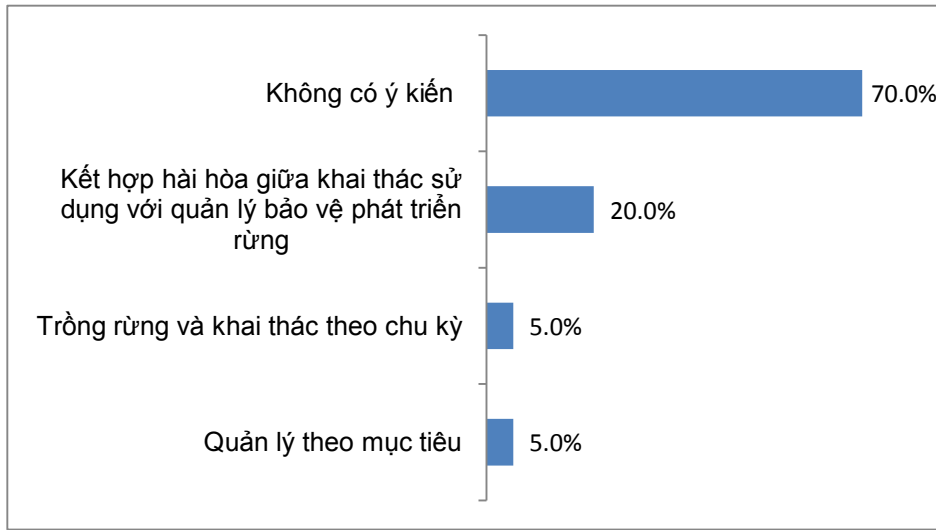
Đa số nhóm kỹ thuật không rõ mối liên hệ giữa REDD+ và lâm nghiệp cộng đồng, thậm chí có ý kiến trái chiều nhau (xem bảng dưới đây)

Hình 9: Nhận thức của nhóm kỹ thuật về mối liên hệ giữa REDD+ và lâm nghiệp cộng đồng



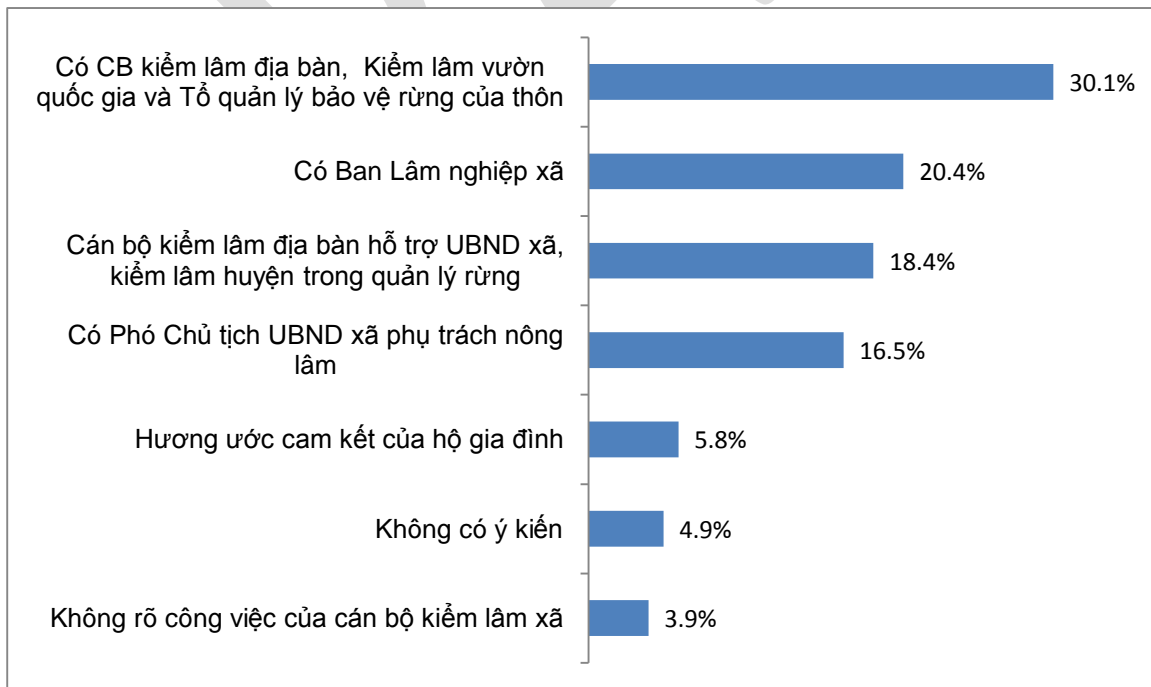
70% nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng không có ý kiến gì khi được hỏi về nguyên tắc của lâm nghiệp bền vững (xem bảng dưới)

Hình 10: Nhận thức về nguyên tắc lâm nghiệp bền vững của cán bộ đoàn thể quần chúng



100% người được phỏng vấn thuộc nhóm doanh nghiệp và cộng đồng không biết thực hành khai thác tài nguyên bền vững (là một phần của lâm nghiệp bền vững) hoặc chỉ trả lời chung chung (ví dụ khai thác bền vững là đúng quy định của Nhà nước, là có quản lý chặt chẽ v.v..) nhưng đa số đều mô tả được hệ thống quản lý lâm nghiệp hiện tại ở cấp xã (xem bảng dưới)

Hình 11: Hiểu biết của nhóm doanh nghiệp và hộ gia đình về hệ thống quản lý lâm nghiệp cấp xã



Nhìn chung có thể xếp năng lực thực tế của nhóm kỹ thuật trong lĩnh vực hội nhập REDD và lâm nghiệp cộng đồng ở cấp 1, của nhóm doanh nghiệp nhà nước, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm cộng đồng là chưa đủ thông tin để đạt cấp độ 1.

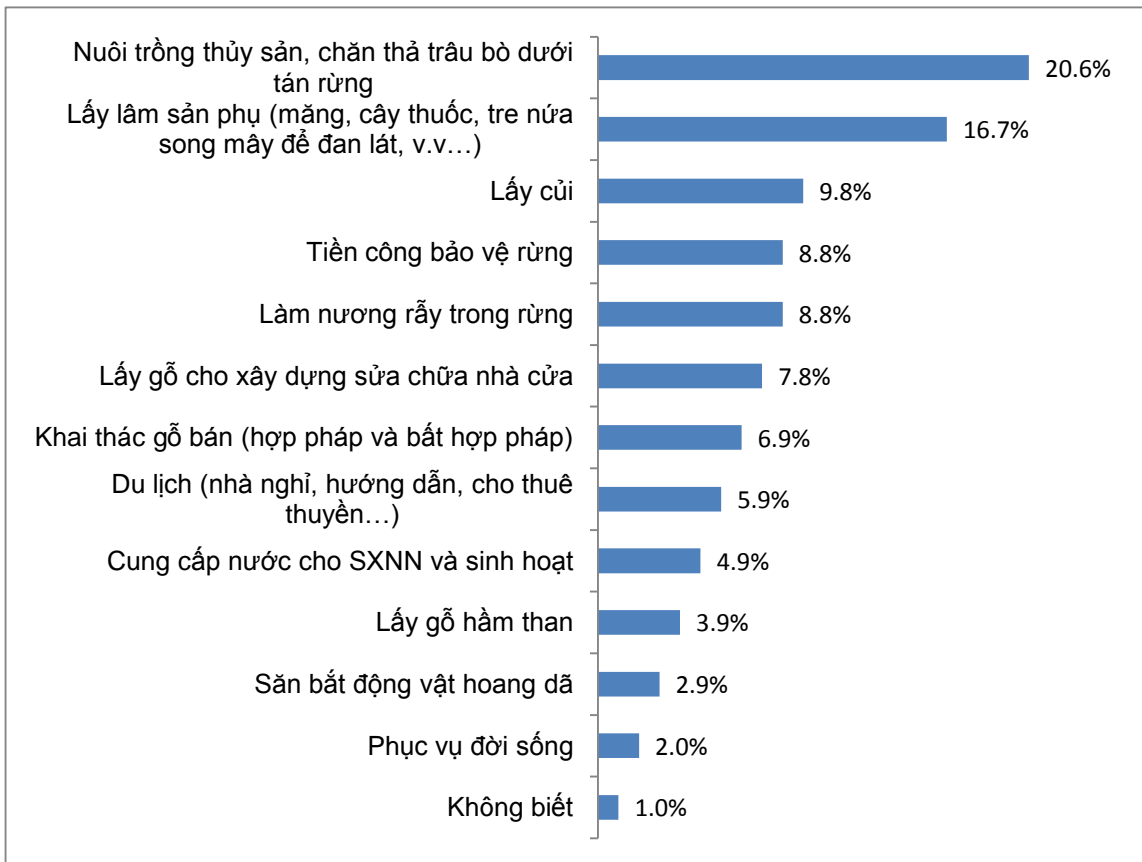
Kiến thức liên quan đến thương mại cac-bon rừng là rất hạn chế

Đánh giá này thực hiện tại 03 tỉnh: Bắc Kạn, Lâm Đồng và Cà Mau, trong đó Lâm Đồng là tỉnh có Chương trình UN-REDD Việt Nam triển khai từ 2009. Lâm Đồng còn là một trong 02 tỉnh thí điểm thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường (Lâm Đồng và Sơn La). Do đó lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến rừng ở cấp tỉnh, đặc biệt là Giám đốc Sở NN-PTNT đồng thời là Trưởng ban thí điểm về REDD+ của tỉnh, ông Phạm Văn Ân, có hiểu biết sâu sắc về các vấn đề liên quan đến cac-bon rừng như thương mại cac-bon rừng (lĩnh vực 4) và cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng (lĩnh vực 5). Ông Ân khẳng định Nhà nước cần ban hành các chính sách và tổ chức bộ máy cụ thể nhằm kiểm soát thị trường cac-bon rừng, công khai thông tin làm thị trường cac-bon trở nên minh bạch, phát triển có kiểm soát, tránh các hiện tượng lừa đảo, giảm thiểu rủi ro.v.v.. Ông thể hiện có kinh nghiệm thực tế liên quan đến thương mại cac-bon rừng với một số công ty (nước ngoài và trong nước) ngay tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Ông cũng cho rằng cần hướng tới không chỉ thị trường thương mại cac-bon quốc tế mà cả thị trường thương mại cac-bon trong nước, ví dụ giữa các doanh nghiệp công nghiệp (gây tổn hại môi trường) với những người dân bảo vệ và phát triển rừng.

Tuy nhiên, tại các tỉnh chưa có các chương trình dự án về REDD hoặc đối với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến rừng cấp cơ sở (huyện-xã), các tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình, hiểu biết liên quan đến thương mại cac-bon rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng là rất hạn chế. Phần lớn số người được hỏi ý kiến còn lại của cả 03 nhóm: nhóm cơ quan quản lý nhà nước (phân nhóm chính sách và phân nhóm kỹ thuật), nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm cộng đồng đều không có đủ thông tin về lĩnh vực thương mại cac-bon rừng, quá trình và yêu cầu của thương mại cac-bon rừng. Các khái niệm cơ bản liên quan đến thương mại cac-bon rừng như cac-bon rừng, tín chỉ cac-bon rừng, chức năng và vận hành của thị trường cac-bon rừng, quá trình và yêu cầu của thương mại cac-bon rừng v.v... đều hoàn toàn mới mẻ.

Khi được hỏi rừng mang lại những lợi ích gì, các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện xã, các tổ chức quần chúng và hộ gia đình nêu rất nhiều lợi ích nhưng không đề cập thu nhập từ dịch vụ chi trả môi trường cũng như chưa coi cac-bon rừng là một loại hàng hóa có thể trao đổi mua bán (xem hình dưới)

Hình 12: Lợi ích do rừng mang lại cho người dân



Điều này cho thấy các-bon rừng nói riêng và giá trị bảo vệ môi trường của rừng nói chung chưa được biết đến như là một sản phẩm hay lợi ích của rừng.

Có thể kết luận cả 04 nhóm đều chưa có đủ thông tin về lĩnh vực thương mại các-bon rừng.

Kiến thức liên quan đến cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại các-bon rừng là rất hạn chế

Các đối tượng được phỏng vấn ở cả 04 nhóm: nhóm cơ quan quản lý nhà nước (phân nhóm chính sách và phân nhóm kỹ thuật), nhóm doanh nghiệp nhà nước, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm cộng đồng đều nhận thức được tầm quan trọng của sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định về cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng nói chung như cần có sự bình đẳng và hỗ trợ sinh kế đối với những hộ khó khăn cũng như tầm quan trọng của các giá trị văn hóa kinh tế xã hội của cộng đồng đối với lâm nghiệp bền vững. Nhóm doanh nghiệp nhà nước cho rừng cơ chế phân chia lợi ích giữa công ty và người dân hợp đồng bảo vệ chăm sóc rừng với công ty là chưa hợp lý nên công ty gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, 100% người được phỏng vấn của cả 04 nhóm đều không trả lời được các câu hỏi liên quan đến kiến thức của lĩnh vực này như mô tả chuỗi giá trị các-bon, nguyên tắc và chỉ số của Tham vấn cộng đồng (FPIC), v.v... 46,6% người được phỏng vấn của nhóm cơ quan quản lý cấp tỉnh cho rằng REDD+ và chi trả dịch môi trường là tương tự nhau (lượng hóa giá trị môi trường của rừng). Nhưng 100% người được phỏng vấn ở cơ quan quản lý cấp huyện-xã, nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng và cộng đồng hộ gia đình đều không trả lời câu hỏi này. Ngay tại Lâm Đồng, một trong hai tỉnh

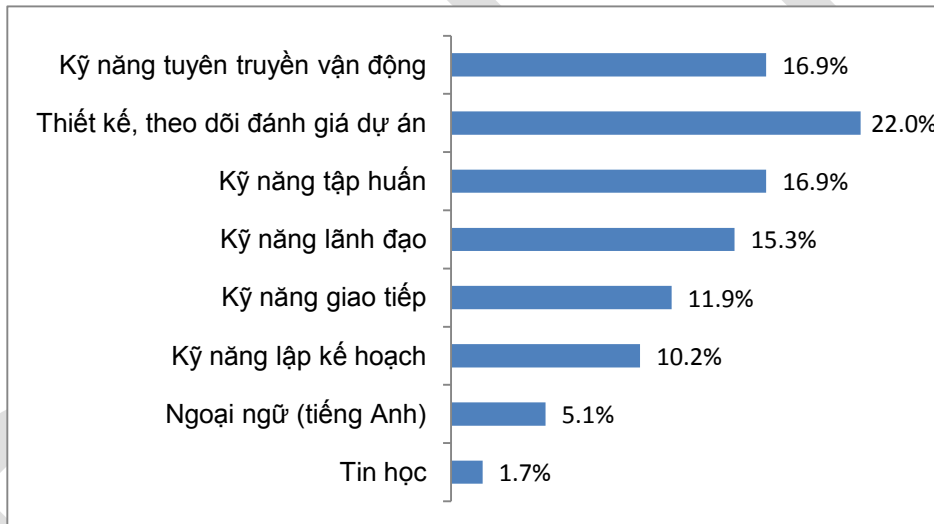
được Chính phủ thí điểm thực hiện chi trả dịch vụ môi trường, các tổ chức đoàn thể quần chúng và hộ gia đình đều có tương đối ít thông tin về vấn đề này.

Đánh giá chung cả 04 nhóm đều chưa có năng lực thực sự trong lĩnh vực cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng

Có nhu cầu lớn về một số kiến thức kỹ năng gián tiếp phục vụ việc thực hiện cơ chế REDD+

Khi thảo luận với nhóm cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến rừng cũng như với nhóm các tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm doanh nghiệp nhà nước, Nhóm Đánh giá thấy nổi lên nhu cầu lớn về các kiến thức và kỹ năng gián tiếp phục vụ việc thực hiện REDD+ như kỹ năng lập kế hoạch, theo dõi đánh giá dự án, kỹ năng quản lý, kỹ năng tuyên truyền vận động người dân, v.v...(xem bảng dưới đây)

Hình 13: Nhu cầu kiến thức kỹ năng gián tiếp cho REDD+



Nhận xét chung

Nhìn chung kiến thức thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở về cả 05 lĩnh vực liên quan đến BDKH và giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) đều thấp hơn so với Tiêu chuẩn do RECOFTC đề ra. Mức thiếu hụt về kiến thức (lỗ hổng kiến thức) nhỏ nhất là ở lĩnh vực BDKH và lớn hơn ở các lĩnh vực thương mại cac-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng. Điều này là có thể hiểu được vì thương mại cac-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng là chủ đề hoàn toàn mới mẻ. Mức thiếu hụt kiến thức nhỏ hơn ở nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh (hoạch định chính sách và hỗ trợ kỹ thuật) và lớn hơn ở nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện – xã, các tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm cộng đồng bao gồm cả các hộ gia đình có sinh kế liên quan đến rừng.

3.5. Kết quả đánh giá thể chế và tổ chức liên quan sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+

Thể chế chính sách liên quan đến sẵn sàng thực hiện REDD+ chưa rõ ràng

Trong khi Chính phủ đã ban hành Nghị định 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường tạo cơ sở pháp lý cho các bên có liên quan đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước triển khai thực hiện thì cho đến hiện tại chưa có một nghị định nào về vấn đề giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Lãnh đạo các Sở NN-PTNT, TN-MT tại các tỉnh được khảo sát đều bày tỏ quan tâm mong muốn Chính phủ sớm ban hành các văn bản tạo hành lang pháp lý để các đơn vị triển khai các hoạt động cần thiết, trước hết là lập kế hoạch, phân bổ ngân sách và tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ v.v... Do đó kiến thức và kỹ năng của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, đoàn thể quần chúng, hộ gia đình về các vấn đề liên quan đến cơ chế REDD+ còn nhiều hạn chế như đã trình bày là một điều có thể hiểu được.

Trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn I, đã soạn thảo Dự thảo Nghị định về chính sách chi trả và chia sẻ lợi ích thực hiện REDD từ trung ương xuống địa phương trên cơ sở lồng ghép với Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trong giai đoạn II của Chương trình, dự kiến Dự thảo này sẽ được Chính phủ ban hành dưới dạng nghị định hoặc quyết định.

Chương trình UN-REDD Việt Nam cũng hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Chiến lược REDD Quốc gia bao gồm những nội dung chính như các chính sách về REDD và cách thức triển khai những chính sách này ở cấp trung ương và địa phương. Chiến lược sẽ là cơ sở của Chương trình REDD quốc gia. Những cấu phần REDD chính được đề cập bao gồm:

- Quản trị: chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan trung ương và địa phương, bao gồm chức năng và nhiệm vụ của các chủ thể rừng (gồm hộ gia đình) tham gia hoạt động REDD;
- Giám sát, Báo cáo và Kiểm chứng (MRV): đề cập những phương pháp thu thập số liệu để xây dựng những báo cáo có chất lượng về giảm phát thải và tăng loại bỏ khí thải, đây sẽ là cơ sở để tiếp nhận chi trả quốc tế;
- Hệ thống phân phối lợi ích: Phân phối lợi ích như thế nào và dưới hình thức nào?

Chiến lược REDD quốc gia được xây dựng trên cơ sở tham vấn rộng rãi với các chủ thể ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương. Dự kiến sẽ hoàn thiện toàn bộ quá trình tham vấn và soạn thảo vào tháng 6 năm 2011, sau đó Chiến lược REDD quốc gia sẽ được trình Chính phủ xem xét, phê duyệt và công bố

Chủ quyền pháp lý rõ ràng của hộ gia đình đối với đất và rừng là một trong các điều kiện tiên quyết của thực hiện thành công việc bảo vệ và phát triển rừng nói chung và cơ chế REDD+ nói riêng. Tuy nhiên, các chính sách liên quan đến giao đất giao rừng cho các hộ dân cũng còn nhiều bất cập. Mặc dù Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp lý liên quan đến

giao đất giao rừng cho hộ gia đình như Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994. Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995. Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999, v.v... nhưng diện tích đất rừng giao cho hộ gia đình quản lý còn thấp (xem bảng dưới đây)

Bảng 10: Diện tích đất rừng giao cho hộ gia đình tính đến ngày 31/12/2009

(đơn vị tính: ha)

Loại đất loại rừng	Tổng diện tích	Hộ gia đình	Tỷ lệ phần trăm
Đất có rừng	13.258.843	3.287.070	24.8%
A. Rừng tự nhiên	10.339.305	1.961.517	19.0%
1. Rừng gỗ	8.235.838	1.416.918	17.2%
2. Rừng tre nứa	621.454	168.587	27.1%
3. Rừng hỗn giao	685.631	123.032	17.9%
4. Rừng ngập mặn	60.603	3.527	5.8%
5. Rừng núi đá	735.779	249.452	33.9%
B. Rừng trồng	2.919.538	1.325.553	45.4%
1. Rừng trồng có trữ lượng	1.464.330	564.374	38.5%
2. Rừng trồng chưa có trữ lượng	1.124.930	557.321	49.5%
3. Tre luồng	87.829	76.084	86.6%
4. Cây đặc sản	206.730	110.406	53.4%
5. Rừng trồng là cây ngập mặn. phèn	35.719	17.369	48.6%

(Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp/ Bộ NN-PTNT, 2010)

Những hộ đã được giao đất giao rừng thì thường manh mún. Trung bình mỗi hộ được giao 4,7ha chia thành 2-3 mảnh, cá biệt có hộ ở Cao Bằng được giao tới 14 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Đặng Kim Sơn – Viện Chiến lược Chính sách Phát triển nông thôn nông nghiệp Việt Nam rừng – Giao đất và giao rừng ở Việt Nam: Thực tiễn và chính sách, 2007, tr. 6)

Một số nguyên nhân chính của tình trạng này là tranh chấp phát sinh trong quá trình chuyển giao thẩm quyền giao đất từ Sở NN-PTNT (ngành Kiểm lâm) sang sở TN-MT, thẩm quyền giao đất thuộc ngành TN-MT nhưng thẩm quyền đánh giá quản lý rừng (tài sản có trên đất) vẫn thuộc ngành nông nghiệp, tranh chấp do đo đạc địa chính, tranh chấp về nguồn gốc đất, và nguồn kinh phí hạn hẹp. Theo Thứ trưởng Bộ NN-PTNT, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp Hứa Đức Nhị tại Hội thảo Đánh giá chính sách ngành lâm nghiệp và Định hướng đến năm 2020 tại Hà Nội ngày 6/1/2011, hiện cần có khoảng 1,5 triệu đồng để thực hiện giao 01 ha đất rừng cho hộ gia đình. Do đó đối với các tỉnh có hàng trăm ngàn hecta rừng (và thường là tỉnh miền núi nghèo), kinh phí để giao đất giao rừng là một khó khăn đối với ngân sách địa phương.

Việc giao đất giao rừng chưa đi đôi với đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân nhận đất nhận rừng. Từ đó dẫn tới đất và rừng không sử dụng đúng mục đích sau khi giao. Theo tác giả Đặng Kim Sơn, sách đã dẫn, tr. 9, chỉ có 20-30% số hộ nhận sử dụng đất lâm nghiệp đúng mục

đích. Ở nhiều địa phương, sau khi giao đất giao rừng, diện tích nương rẫy tăng lên. Ngoài ra do không có vốn trồng rừng, người dân tăng cường các hoạt động chăn thả, thu hái lâm sản ngoài gỗ, kể cả khai thác gỗ trái phép. Khi phỏng vấn Giám đốc Sở NN – PTNT Lâm Đồng, Cố vấn kỹ thuật của Chương trình UN-REDD Việt Nam, ông Patrick Van Laake, có nhận xét “REDD và PES (cơ chế chi trả dịch vụ môi trường) chỉ có tác dụng giữ rừng khi người dân không đói”. Ở Bắc Kạn, theo Sở NN – PTNT, tiền bán một thớt gỗ nghiến có đường kính 35cm, cao 80cm tại cửa rừng là 800.000 đ (thời giá đầu năm 2011), tương đương với tiền công chăm sóc bảo vệ 4 năm của một hecta rừng (200.000đ/ha/năm).

Chưa hình thành hệ thống tổ chức hoàn chỉnh sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+.

Với Quyết định 380/QGG-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/04/1008 về việc thí điểm triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng tại hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La. Việt Nam trở thành nước đầu tiên ở Đông Nam Á thí điểm cơ chế Chi trả dịch vụ sinh thái rừng (Payments for Forestry Ecological Services – PFES). Ngày 24/09/2010 Chính phủ ban hành Nghị định 99/2010/NĐ-CP quy định chi tiết tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi toàn quốc. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/01/2011. Tuy nhiên tại thời điểm Báo cáo này được soạn thảo, tại các tỉnh được khảo sát, trừ Lâm Đồng, vẫn chưa hình thành cơ cấu tổ chức để thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường rừng.

So với việc chi trả dịch vụ môi trường rừng, cơ chế giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) còn mới hơn nhiều và thực tế cũng chưa hình thành rõ ràng. Như trên đã trình bày cho đến nay, các văn bản pháp lý liên quan đến REDD+ như nghị định của Chính phủ, v.v.. mới ở mức dự thảo, chưa được xem xét và ban hành. Một số cơ cấu tổ chức liên quan đến REDD+ mới hình thành ở cấp quốc gia như Mạng lưới REDD+ quốc gia và Tổ công tác REDD+, v.v... Ban Chỉ đạo quốc gia về REDD+ mới được thành lập đầu năm 2011.

Ở cấp địa phương hiện tại chưa có cơ cấu tổ chức gì liên quan đến REDD+. Trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD giai đoạn I, một trong 03 kết quả dự kiến của Chương trình là Nâng lực kỹ thuật và thể chế để quản lý và điều phối các hoạt động REDD ở cấp Trung ương (Bộ Nông nghiệp và PTNT) được cải thiện và nâng cao, bao gồm cả đề xuất cơ chế phối kết hợp giữa Bộ NN và PTNT với các Bộ, ngành và địa phương có liên quan trong việc quản lý, thực hiện các hoạt động về REDD. Cơ chế này sẽ được xem xét và hoàn thiện trong giai đoạn II của Chương trình. Trước mắt tại Lâm Đồng, tỉnh đang thực hiện Chương trình UN-REDD Việt Nam từ năm 2009, mới thí điểm một cơ cấu tổ chức liên ngành gọi là Tổ Chỉ đạo REDD+ gồm đại diện của Sở NN-PTNT, TN-MT, KH-ĐT, v.v... do một Phó Giám đốc Sở NN-PTNT là Tổ trưởng. Ở các tỉnh khác (Bắc Kạn, Cà Mau) chưa thấy có tổ chức gì.

Những cơ cấu tổ chức thí điểm như ở Lâm Đồng là rất quan trọng vì nó giúp rút ra những bài học và tham mưu cho Chính phủ, Bộ NN-PTNT về vấn đề tổ chức bộ máy thực hiện cơ chế REDD+ sau này. Tuy nhiên cũng cần lưu ý những cơ cấu liên ngành tương tự đã tồn tại đối với các vấn đề an toàn giao thông (Ban An toàn giao thông do ngành giao thông quản lý). Ban An toàn Vệ sinh thực phẩm do ngành y tế chủ trì, v.v...) và hiệu quả hoạt động vẫn còn là một dấu hỏi. Một trong những nguyên nhân chính khiến hiệu quả hoạt động của các cơ cấu liên ngành

chưa được như mong muốn là ở chỗ các thành viên của Ban. Thành viên của Tổ đều là kiêm nhiệm nên không thể dành đủ thời gian cho nhiệm vụ được giao. Thành viên của các cơ cấu liên ngành mặc dù đều là lãnh đạo của Sở Ban, ngành (cấp trưởng hoặc phó) nhưng do quá bận với nhiệm vụ chính nên thường cử các cán bộ cấp dưới đi họp thay. Các cán bộ này thường là chuyên viên nên không đủ thẩm quyền quyết định đối các vấn đề mang ra họp bàn. Họ thường chỉ ghi chép lại nội dung họp và về báo cáo lại để lãnh đạo hoặc cấp có thẩm quyền quyết định. Kết quả các cuộc họp của các cơ cấu liên ngành thường không không đi đến được quyết định ngay vấn đề mang ra bàn thường kéo dài.

DRAFT

4. Kết luận và Đề nghị

4.1 Kết luận

1. Việt Nam hiện có 12.899.434 ha rừng trên tổng số 13.258.843 ha đất rừng. tỷ lệ che phủ đạt 39.1%. Mất rừng và suy thoái rừng hiện là một trong những vấn đề lớn của ngành lâm nghiệp với những nguyên nhân chính là chuyển đổi đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp, khai thác gỗ quá mức, phát triển hạ tầng cơ sở và cháy rừng. Việt Nam cũng được coi là một trong 05 nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ ảnh hưởng của mất rừng và suy thoái rừng đối với BĐKH nên đã tích cực tham gia Sáng kiến giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) thể hiện xây dựng Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với BĐKH (2008), Khung Kế hoạch hoạt động nhằm thích ứng và giảm thiểu BĐKH trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2008 – 2020 (2009) v.v... Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên thực hiện chương trình UN-REDD. Tháng 3/2011, Đề xuất Kế hoạch sẵn sàng thực thi REDD+ của Việt Nam (R-PP) đã được Hội nghị các bên tham gia Quỹ Đối tác các bên trong lâm nghiệp FCPF của Ngân hàng thế giới lần thứ 8 (PC8) ra nghị quyết nhất trí thông qua, với một khoản tài trợ được duyệt là 3,6 triệu USD. Ở cấp quốc gia, Việt Nam đã thành lập Mạng lưới REDD+ quốc gia, Tổ công tác REDD+ (2009), Ban Chỉ đạo thực hiện sáng kiến “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon của rừng (REDD+)” tại Việt Nam (gọi tắt là Ban Chỉ đạo về REDD+ Việt Nam) (2011). Ở cấp tỉnh mới chỉ có Lâm Đồng hiện đang thí điểm tổ chức Tổ Chỉ đạo REDD+.
2. 20 bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) đã được xác định và chia thành 04 nhóm: Nhóm cơ quan quản lý nhà nước địa phương liên quan đến rừng, Nhóm doanh nghiệp nhà nước, Nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng địa phương và Nhóm cộng đồng. Nhóm cơ quan quản lý nhà nước địa phương bao gồm Sở NN-PTNT (Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông, các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), Sở TN-MT (Phòng Quản lý đất đai), Ban Dân tộc – Miền núi, UBND huyện (Phòng Nông Lâm/Phòng NN-PTNT), Hạt Kiểm lâm, UBND xã (Ban Nông Lâm/Ban Lâm nghiệp, cán bộ Kiểm lâm địa bàn). Nhóm doanh nghiệp nhà nước gồm các công ty lâm nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Nhóm tổ chức quần chính địa phương gồm Hội Phụ nữ (tỉnh, huyện, xã), Đoàn Thanh niên (tỉnh, huyện, xã), Hội Nông dân (tỉnh, huyện, xã), Liên hiệp hội KHKT tỉnh. Nhóm cộng đồng gồm Trưởng thôn và hộ gia đình. Bốn mức độ quan tâm/ảnh hưởng của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) này đã được xác định, bao gồm: rất cao (++++), tương đối cao (+++), trung bình (++) và thấp (+). Chiến lược thúc đẩy sự tham gia của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) đã được đề xuất với 04 mức độ tham gia khác nhau (thông tin, tham vấn, đối tác và kiểm soát)

cho các giai đoạn khác nhau của Chương trình Tăng cường năng lực (Đánh giá nhu cầu ; Xây dựng Chương trình; Thực hiện và Đánh giá Chương trình).

3. Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) đã được xác định, bao gồm 5 lĩnh vực: Kiến thức và kỹ năng cơ bản về BĐKH; Hiểu biết về REDD trong bối cảnh BĐKH; Phối hợp cơ chế REDD vào lâm nghiệp cộng đồng; Thương mại và thị trường cac-bon rừng và Cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng. Tiêu chuẩn năng lực trong mỗi lĩnh vực được chia thành 5 cấp độ: cấp 1 bao gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất và cấp 5 là những kiến thức và kỹ năng cao nhất. Trong nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, phân nhóm chính sách cấp tỉnh (Sở NN-PTNT và Sở TN-MT) có tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH cấp 4, phân nhóm chính sách cấp huyện (chính quyền cấp huyện) và phân nhóm kỹ thuật cấp tỉnh có tiêu chuẩn năng lực cấp 3. chính quyền cấp xã, nhóm doanh nghiệp nhà nước và nhóm tổ chức đoàn thể quần chúng có tiêu chuẩn năng lực cấp 2. Nhóm cộng đồng có tiêu chuẩn năng lực cấp 1.
4. Năng lực thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) thấp hơn so với tiêu chuẩn năng lực về REDD và BĐKH. Mức độ thấp hơn này khác nhau giữa các nhóm/phân nhóm và giữa các lĩnh vực của năng lực về REDD+ và BĐKH. Trong lĩnh vực hiểu biết và kiến thức liên quan đến BĐKH (lĩnh vực 1), tất cả các nhóm đều có hiểu biết cơ bản về BĐKH, mô tả được các hiện tượng BĐKH tại địa phương, áp dụng kiến thức bản địa và khoa học kỹ thuật vào ứng phó BĐKH ở mức độ đơn giản (cấp độ 1). Nhóm cơ quan quản lý nhà nước (phân nhóm chính sách và kỹ thuật) cấp tỉnh đã áp dụng kiến thức bản địa và khoa học kỹ thuật vào ứng phó với BĐKH (thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tập quán sản xuất, điều chỉnh mùa vụ cho thích hợp, đa dạng hóa ngành nghề v.v..) (cấp độ 2). Trong lĩnh vực 2: Hiểu biết về REDD+ trong bối cảnh BĐKH và lĩnh vực 3: Hội nhập cơ chế REDD+ vào lâm nghiệp cộng đồng, phân nhóm chính sách cấp tỉnh và phân nhóm kỹ thuật cấp tỉnh ở cấp độ 2, phân nhóm kỹ thuật cấp huyện ở cấp độ 1. Các nhóm còn lại đều thấp hơn cấp độ 1. Trong lĩnh vực 4: Thương mại và thị trường cac-bon rừng và lĩnh vực 5: Cơ chế chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng, nhóm cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh (phân nhóm chính sách và kỹ thuật) có năng lực ở cấp độ 1, các nhóm còn lại hầu như chưa có năng lực về hai lĩnh vực này. Năng lực thực tế của tất cả các nhóm ở Lâm Đồng cao hơn hai lĩnh vực còn lại khoảng một cấp độ
5. Về mặt thể chế và tổ chức: Nhà nước chưa ban hành các chính sách, văn bản pháp quy có liên quan để tạo hành lang pháp lý cho việc sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+. Dự kiến trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD giai đoạn II, Nghị định về REDD và Chiến lược REDD+ quốc gia sẽ được Chính phủ ban hành. Các chính sách, quy định pháp lý liên quan đến giao đất giao rừng cho hộ gia đình đã có, nhưng triển khai thực hiện còn chậm, tỷ lệ diện tích đất có rừng giao cho hộ gia đình chỉ đạt 24,8%, trong đó đất có rừng tự nhiên rất thấp, ví dụ đất có rừng ngập mặn chỉ đạt 5,8%. Những nguyên nhân của tình trạng đó là tranh chấp về đo đạc, tranh chấp về nguồn gốc đất, phân định thẩm quyền giữa ngành lâm nghiệp và tài nguyên môi trường, nguồn lực hạn hẹp, v.v...Việc giao đất giao rừng chưa đi đôi với hỗ trợ sinh kế bền vững cho các hộ gia đình sống liên quan đến rừng. Tỷ lệ hộ gia

định sử dụng đúng mục đích diện tích đất-rừng được giao chỉ đạt 20-30%. Chưa hình thành một hệ thống tổ chức hoàn chỉnh để sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+. Ở cấp quốc gia mới có Mạng lưới REDD quốc gia, các Tổ công tác. Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia. Ở cấp địa phương mới có Lâm Đồng thí điểm tổ chức Tổ Chỉ đạo REDD+ liên ngành.

4.2 Đề nghị

1. Nhà nước cần sớm ban hành các chính sách, quy định thể chế liên quan đến thực hiện cơ chế REDD+ để tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước triển khai chuẩn bị sẵn sàng thực hiện cơ chế REDD+. Trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD (giai đoạn II) có hợp tác với các chương trình dự án có liên quan, cần xây dựng và thực hiện thí điểm các mô hình tổ chức thực hiện REDD cấp tỉnh, đánh giá rút kinh nghiệm và đề trình Nhà nước ban hành mở rộng trên quy mô toàn quốc.
2. Nhằm tiêu chuẩn hóa công tác tăng cường năng lực về REDD+ cho các bên có liên quan cấp cơ sở Dự án NORAD – REDD có thể phối hợp với Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia và Chương trình UN – REDD Việt Nam rà soát lại Tiêu chuẩn năng lực liên quan đến REDD+ và BĐKH (do RECOFTC khởi thảo), phát triển và ban hành thành Bộ Tiêu chuẩn năng lực về REDD+ và BĐKH quốc gia của Việt Nam đi kèm các công cụ đánh giá năng lực, khuyến khích các bên có liên quan sử dụng Bộ Tiêu chuẩn và các công cụ này trong công tác nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ của đơn vị hay tổ chức mình. Đề nghị này phù hợp với các hoạt động thuộc Đầu ra 4 của Dự án NORAD-REDD
3. Dự án NORAD – REDD có thể phối hợp với Ban Chỉ đạo REDD+ quốc gia và Chương trình UN – REDD Việt Nam xây dựng Chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD) gồm 6 mô-đun có các nội dung cơ bản như sau:

Mô-đun 1: Khoa học BĐKH

- Khái niệm, biểu hiện và ảnh hưởng của BĐKH
- Cơ chế hiệu ứng nhà kính
- Ứng phó với BĐKH
- Kiến thức bản địa, kiến thức khoa học và vấn đề ứng phó với BĐKH
- Chiến lược thích ứng với BĐKH cấp cảnh quan và cấp cộng đồng
- Quy định pháp lý quốc gia và quốc tế liên quan đến BĐKH
- Thương lượng đàm phán quốc tế về BĐKH

Mô-đun 2: REDD+ trong bối cảnh BKKH

- Vai trò và lợi ích sinh kế từ rừng
- Suy thoái rừng: Nguyên nhân, hậu quả và mối liên hệ với giảm phát thải

- Đánh giá chất lượng rừng: Phương pháp, nội dung, xu thế
- Khái niệm và phương pháp xác định tốc độ phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng
- Quản lý rừng bền vững và sử dụng đất “cạnh tranh”
- Lập kế hoạch sẵn sàng cho thực hiện cơ chế REDD+
- Chuẩn bị đội ngũ cán bộ cho thực hiện cơ chế REDD+
- Hoạch định chính sách cấp địa phương và cấp quốc gia liên quan đến REDD+
- Cơ chế REDD+ quốc gia và khu vực

Mô-đun 3: REDD trong bối cảnh lâm nghiệp cộng đồng

- Khái niệm lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp bền vững
- Quản lý rừng có sự tham gia
- Quản trị nguồn tài nguyên rừng bao gồm lập kế hoạch và thực hiện điều tra giám sát nguồn tài nguyên rừng
- Sinh khối rừng và phương pháp xác định sinh khối rừng và chuyển hóa sinh khối rừng thành dự trữ cac-bon rừng.
- Phương pháp xác định và kiểm chứng trữ lượng cac-bon rừng
- Quản lý mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên rừng
- Tổ chức và quản lý nhóm sử dụng rừng
- Sinh kế bền vững và thực hiện REDD+
- Kiểm chứng và cấp chứng chỉ về lâm sản bền vững

Mô-đun 4: Thương mại và thị trường cac-bon rừng

- Khái niệm, chức năng, vận hành và xu thế của thị trường cac-bon rừng
- Năng lực tham gia thương mại cac-bon rừng
- Vấn đề môi giới trong thương mại cac-bon rừng
- Hoạch định chính sách nhằm kiểm soát và phát triển lành mạnh thị trường cac-bon rừng
- Nguồn tài chính cho thị trường cac-bon rừng

Mô-đun 5: Chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng

- Hỗ trợ sinh kế và xóa đói giảm nghèo
- Vấn đề bình đẳng trong quá trình chia sẻ lợi ích và hỗ trợ sinh kế cho đối tượng dễ bị tổn thương
- Giá trị văn hóa, kinh tế, xã hội của cộng đồng
- Sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình ra quyết định liên quan đến chia sẻ lợi ích từ thương mại cac-bon rừng
- Phương pháp và chỉ số của tham vấn cộng đồng (FPIC)

- Chuỗi giá trị cac-bon rừng
- Chi trả dịch vụ môi trường
- Thiết kế cơ chế chia sẻ lợi ích và tổ chức thực hiện

Mô-đun 6: Những vấn đề chung

- Lãnh đạo và quản lý
- Kỹ năng lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá dự án
- Kỹ năng giao tiếp và tuyên truyền vận động cộng đồng
- Kỹ năng đào tạo nâng cao năng lực

Đối tượng của Chương trình Tăng cường năng lực và tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức nói trên có thể gồm các nhóm cơ quan quản lý nhà nước về rừng, nhóm doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước, nhóm các tổ chức đoàn thể quần chúng và nhóm cộng đồng bao gồm cả các hộ gia đình sống trong và gần rừng.

Sáu mô-đun với các nội dung cơ bản nêu trên có thể được sử dụng để thiết kế các khóa đào tạo ngắn hạn theo 5 cấp độ cho các các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Khung logic Dự án NORAD-REDD

Phụ lục 2 Danh sách Nhóm Đánh giá

Phụ lục 3 Lịch thu thập số liệu

Phụ lục 4 Công cụ thu thập số liệu

Phụ lục 5 Danh sách người gặp

Phụ lục 6 Danh mục chương trình dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng huy động tài trợ quốc tế. giai đoạn 2010 – 2015

Phụ lục 7 Hồ sơ các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở

Phụ lục 8 Tiêu chuẩn năng lực của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở

Phụ lục 9: Năng lực thực tế của các bên có liên quan đến lâm nghiệp chủ chốt cấp cơ sở

Phụ lục 10: Danh mục tài liệu nghiên cứu